

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUÝ I/2018

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn số 3413/UBND-ĐT ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
NHÓM 1	THÉP XÂY DỰNG					
A	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt					
1	Thép cuộn D6 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14,100,000	14,100,000	14,700,000
2	Thép cuộn D8 CB240T	Tấn		14,100,000	14,100,000	14,700,000
3	Thép cuộn D10 CB240T	Tấn		14,240,000	14,240,000	14,840,000
4	Thép cây vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	14,250,000	14,250,000	14,850,000
5	Thép cây vằn D12-D32 SD390	Tấn		14,100,000	14,100,000	14,700,000
6	Thép cây vằn D36-D40 SD390	Tấn		14,400,000	14,400,000	15,000,000
7	Thép cây vằn D10 SD295A	Tấn		14,150,000	14,150,000	14,750,000
8	Thép cây vằn D12-D20 CB300V	Tấn		14,000,000	14,000,000	14,600,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
9	Thép cây vằn D10 CB400V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14,250,000	14,250,000	14,850,000
10	Thép cây vằn D12-D32 CB400V	Tấn		14,100,000	14,100,000	14,700,000
11	Thép cây vằn D36-D40 CB400V	Tấn		14,400,000	14,400,000	15,000,000
12	Thép cây vằn D10 Grade 60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b	14,450,000	14,450,000	15,050,000
13	Thép cây vằn D12-D32 Grade 60	Tấn		14,300,000	14,300,000	14,900,000
14	Thép cây vằn D36-D40 Grade 60	Tấn		14,600,000	14,600,000	15,200,000
15	Thép cây vằn D10 CB500V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14,550,000	14,550,000	15,150,000
16	Thép cây vằn D12-D32 CB500V	Tấn		14,400,000	14,400,000	15,000,000
17	Thép cây vằn D36-D40 CB500V	Tấn		14,700,000	14,700,000	15,300,000
B	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè					
	Thép góc (CT38); SS400		TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75 JIS G3101-2004			
1	V25 x 25 x (2,5 - 3 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000
2	V30 x 30 x (2,5 - 3 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000
3	V40 x 40 x (2,5 - 5 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	V50 x 50 x (3 - 6 mm)	Tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75 JIS G3101-2004	15,380,000	15,380,000	15,680,000
5	V60 x 60 x (4 - 6 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000
6	V63 x 63 x (4 - 6 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000
7	V65 x 65 x (5 - 6 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000
8	V70 x 70 x (5 - 7 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000
9	V75 x 75 x (6 - 9 mm)	Tấn		15,380,000	15,380,000	15,680,000
C	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức					
1	Thép cây vằn Vkc D10 CB300-SD295	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008 JIS G3112:2010	13,350,000	13,350,000	13,960,000
2	Thép cây vằn Vkc D12-D32 CB300-SD295	Tấn		13,200,000	13,200,000	13,810,000
3	Thép cây vằn Vkc D10 CB400-SD390	Tấn		13,650,000	13,650,000	14,260,000
4	Thép cây vằn D12-D32 SD390/CB400-V	Tấn		13,500,000	13,500,000	14,110,000
D	Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Thép cuộn D6 CT2	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13,950,000	13,950,000	14,250,000
2	Thép cuộn D8 CT2	Tấn		13,900,000	13,900,000	14,200,000
3	Thép cuộn D5,5 CT3, CB 240-T	Tấn		13,950,000	13,950,000	14,250,000
4	Thép cuộn D6 CT3, CB 240-T	Tấn		13,850,000	13,850,000	14,150,000
5	Thép cuộn D7 – D8, CT3, CB 240-T	Tấn		13,800,000	13,800,000	14,100,000
6	Thép cuộn D10 – D20, CT3, CB 240-T	Tấn		14,000,000	14,000,000	14,300,000
7	Thép thanh trơn D10 – D25, CT3, CB 240-T	Tấn		14,350,000	14,350,000	14,650,000
8	Thép thanh vằn D10 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13,750,000	13,750,000	14,050,000
9	Thép thanh vằn D12 –D32 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		13,600,000	13,600,000	13,900,000
10	Thép thanh vằn D36 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		13,850,000	13,850,000	14,150,000
11	Thép thanh vằn D10 CB 400V, SD390 và hợp kim thấp độ bền cao (HKTĐBC)	Tấn		14,050,000	14,050,000	14,350,000
12	Thép thanh vằn D12-D32 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		13,900,000	13,900,000	14,200,000
13	Thép thanh vằn D36-D43 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		14,100,000	14,100,000	14,400,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
14	Thép thanh vằn D10 CB 500V, SD 490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14,150,000	14,150,000	14,450,000
15	Thép thanh vằn D12-D32 500V, SD 490	Tấn		14,000,000	14,000,000	14,300,000
16	Thép thanh vằn D36-D43 500V, SD 490	Tấn		14,200,000	14,200,000	14,500,000
17	Thép thanh vằn D10 Gr60 VHK	Tấn		14,450,000	14,450,000	14,750,000
18	Thép thanh vằn D12-D32 Gr60 VHK	Tấn		14,250,000	14,250,000	14,550,000
19	Thép thanh vằn D36-D43 Gr60 VHK	Tấn		14,450,000	14,450,000	14,750,000
E	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam					
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	15,818,182	15,818,182	16,090,909
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		15,818,182	15,818,182	16,090,909
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API	15,545,455	15,545,455	15,818,182
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		15,545,455	15,545,455	15,818,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	15,727,273	15,727,273	16,000,000
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	15,545,455	15,545,455	15,818,182
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		16,454,545	16,454,545	16,727,273
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	21,636,364	21,636,364	21,909,091
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		20,909,091	20,909,091	21,181,818
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		20,909,091	20,909,091	21,181,818
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 10 đến DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	21,090,909	21,090,909	21,363,636
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		21,818,182	21,818,182	22,090,909
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm; đường kính từ DN 10 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	16,727,273	16,727,273	17,000,000
F	Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Thép cuộn D6 CB240-T/ CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14,820,000	14,820,000	14,820,000
2	Thép cuộn D8 CB240-T/ CB300-T	Tấn		14,750,000	14,750,000	14,750,000
3	Thép cuộn D10 CB240-T/ CB300-T	Tấn		14,900,000	14,900,000	14,900,000
4	Thép thanh vằn D10 CB300-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14,500,000	14,500,000	14,500,000
5	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	Tấn		14,300,000	14,300,000	14,300,000
6	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn		14,680,000	14,680,000	14,680,000
7	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	Tấn		14,480,000	14,480,000	14,480,000
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V	Tấn		14,980,000	14,980,000	14,980,000
9	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	Tấn		14,780,000	14,780,000	14,780,000
10	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	14,500,000	14,500,000	14,500,000
11	Thép thanh vằn D13-D32 SD295A	Tấn		14,300,000	14,300,000	14,300,000
12	Thép thanh vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	14,680,000	14,680,000	14,680,000
13	Thép thanh vằn D13-D32 SD390	Tấn		14,480,000	14,480,000	14,480,000
14	Thép thanh vằn D10 SD490	Tấn		14,980,000	14,980,000	14,980,000
15	Thép cây vằn D13-D32 SD490	Tấn		14,780,000	14,780,000	14,780,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
16	Thép thanh vằn D10 G60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-12	14,680,000	14,680,000	14,680,000
17	Thép thanh vằn D13-D32 G60	Tấn		14,480,000	14,480,000	14,480,000
18	Thép thanh tròn trơn P14 CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14,680,000	14,680,000	14,680,000
19	Thép thanh tròn trơn P16-P18 CB300-T	Tấn		14,580,000	14,580,000	14,580,000
20	Thép thanh tròn trơn P20-P25 CB300-T	Tấn		14,780,000	14,780,000	14,780,000
H	Thép tấm					
1	Thép tấm, kích thước: 1m-2m, hiệu Nguyễn Minh	Tấm		100,000	100,000	100,000
	Thép tấm, kích thước: 1,25m-2,5m, hiệu Nguyễn Minh	Tấm		163,636	163,636	163,636
NHÓM 2	XI MĂNG					
A	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh					
1	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	74,545	74,545	74,545
2	Xi măng PCB 40 xá	Tấn		1,363,636	1,363,636	1,363,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
B	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1					
	Trạm nghiên Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước (đường bộ)		QCVN 16:2014/BXD			
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1,468,182	1,445,455	1,445,455
2	Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40, bao 50Kg	Tấn		1,440,909	1,440,909	1,440,909
3	Vicem Hà Tiên xây tô MC 25, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1,227,273	1,227,273	1,227,273
5	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1,477,273	1,445,455	1,445,455
	Trạm nghiên Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước (đường thủy)		QCVN 16:2014/BXD			
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1,454,545	1,454,545	1,454,545
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn		1,427,273	1,427,273	1,427,273
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1,218,182	1,218,182	1,218,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
5	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1,454,545	1,454,545	1,454,545
C	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh					
1	Xi măng PCB 40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	79,545	79,545	79,545
D	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		QCVN 16:2014/BXD			
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg	Bao	TCVN 6260:2009	79,000	79,000	79,000
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg	Bao	TCVN 6260:2009	83,500	83,500	83,500
3	Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB _{BFS} 50, bao 50Kg	Bao	TCVN 4316:2007	83,500	83,500	83,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg	Bao	ASTM C150/C150M-12	110,000	110,000	110,000
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS, bao 50kg	Bao	TCVN 7711:2013	85,000	85,000	85,000
E	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long					
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	72,727	72,727	72,727
2	Xi măng xá PCB 50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn		1,236,364	1,236,364	1,236,364
F	Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Ba Đình					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	71,500	71,500	71,500
NHÓM 3	VỮA					
A	Công ty TNHH Bê tông nhẹ HIDICO (HIDICO - BTN)					
	Vữa cho bê tông nhẹ					
1	Vữa xây HIDICO-BTN, Bao 50 kg	Bao	TCVN 9028:2011	168,182	168,182	168,182
NHÓM 4	DÂY, CÁP ĐIỆN					
A	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)					
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	1,310	1,310	1,310
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	m		2,710	2,710	2,710
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)					
1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TCCS 10C:2014/ CADIVI	5,550	5,550	5,550
2	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		7,920	7,920	7,920
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		12,900	12,900	12,900
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-5:2007			
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		6,450	6,450	6,450
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		TCCS 10B:2014/ CADIVI			
1	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		7,920	7,920	7,920
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)					
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m		4,160	4,160	4,160

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	6,780	6,780	6,780
3	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m		25,000	25,000	25,000
4	CV-50 - 750V	m		112,800	112,800	112,800
5	CV-240 -750V	m		461,800	461,800	461,800
6	CV-300 -750V	m		711,300	711,300	711,300
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935:1995			
1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m		4,660	4,660	4,660
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		6,010	6,010	6,010
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		17,690	17,690	17,690
4	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	63,600	63,600	63,600
5	CVV-50– 0,6/1 kV	m		117,800	117,800	117,800
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		230,100	230,100	230,100
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		356,000	356,000	356,000
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	13,350	13,350	13,350
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	m		28,400	28,400	28,400
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	m		63,200	63,200	63,200
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	m		17,630	17,630	17,630
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	m		26,100	26,100	26,100
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	m		54,500	54,500	54,500
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000			
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	m		22,400	22,400	22,400
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	m		33,200	33,200	33,200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1:2005	77,100	77,100	77,100
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		113,300	113,300	113,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	741,600	741,600	741,600
4	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		744,000	744,000	744,000
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	135,700	135,700	135,700
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		365,500	365,500	365,500
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		710,400	710,400	710,400
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		919,700	919,700	919,700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015					
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	174,200	174,200	174,200
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		263,500	263,500	263,500
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		481,600	481,600	481,600
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		1,218,500	1,218,500	1,218,500
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		1,810,900	1,810,900	1,810,900

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935:1995	163,700	163,700	163,700
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		241,100	241,100	241,100
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		428,600	428,600	428,600
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		826,800	826,800	826,800
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		909,480	909,480	909,480
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	87,200	87,200	87,200
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		146,100	146,100	146,100
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		261,500	261,500	261,500
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		625,800	625,800	625,800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m		44,900	44,900	44,900

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	78,600	78,600	78,600
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		273,000	273,000	273,000
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m		805,200	805,200	805,200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	151,700	151,700	151,700
2	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	389,000	389,000	389,000
3	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		1,442,000	1,442,000	1,442,000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 (3x7/0,85 + 1x7/0,67) - 6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	65,300	65,300	65,300
2	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/7,1 + 1x7/1,35) - 0,6/1 kV	m		182,500	182,500	182,500
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		457,700	457,700	457,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		2,262,700	2,262,700	2,262,700
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến $\leq 10\text{mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994	258,500	258,500	258,500
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến $\leq 50\text{mm}^2$	Kg		261,000	261,000	261,000
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	38,100	38,100	38,100
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		76,700	76,700	76,700
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		206,400	206,400	206,400
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	14,110	14,110	14,110
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		76,300	76,300	76,300
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		218,400	218,400	218,400

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m		268,300	268,300	268,300
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)					
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	26,700	26,700	26,700
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		74,800	74,800	74,800
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		236,800	236,800	236,800
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)					
1	CX1/WB-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	294,100	294,100	294,100
2	CX1/WB-240-12/20(24) kV	m		692,000	692,000	692,000
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	464,100	464,100	464,100

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	3,498,100	3,498,100	3,498,100
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
1	AV-16-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	6,470	6,470	6,470
2	AV-35-0,6/1 kV	m		11,870	11,870	11,870
3	AV-120-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	37,000	37,000	37,000
4	AV-500-0,6/1 kV	m		147,200	147,200	147,200
	Dây nhôm lõi thép các loại					
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994/ TCVN 6483:1999	76,800	76,800	76,800
2	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $\leq 95 \text{ mm}^2$	Kg		75,400	75,400	75,400
3	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	Kg		78,300	78,300	78,300
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447:1998			
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m		39,500	39,500	39,500
	Cầu dao					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	TCVN 6480:2008	33,100	33,100	33,100
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái		42,300	42,300	42,300
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái		67,800	67,800	67,800
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	Cái		65,700	65,700	65,700
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
1	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:2013	70,400	70,400	70,400
2	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		600,100	600,100	600,100
B	Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát					
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V					
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	3,050	3,050	3,050
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	m		4,300	4,300	4,300
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m		5,520	5,520	5,520
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m		7,880	7,880	7,880
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m		12,840	12,840	12,840

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007			
1	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m		4,150	4,150	4,150
2	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		5,130	5,130	5,130
3	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	6,420	6,420	6,420
4	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m		22,030	22,030	22,030
5	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m		32,920	32,920	32,920
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V					
1	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2,700	2,700	2,700
2	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m		6,240	6,240	6,240
3	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m		8,150	8,150	8,150
4	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m		17,750	17,750	17,750
5	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m		4,080	4,080	4,080
6	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m		15,270	15,270	15,270

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:1995 IEC 60502			
1	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m		4,170	4,170	4,170
2	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m		6,570	6,570	6,570
3	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	10,430	10,430	10,430
4	CV 5,0mm ²	m		12,840	12,840	12,840
5	CV 5,5mm ²	m		14,180	14,180	14,180
6	CV 6 mm ² -0,6/1kV	m		15,270	15,270	15,270
7	CV 8 mm ²	m		20,270	20,270	20,270
8	CV 11 mm ²	m		26,130	26,130	26,130
9	CV 14 mm ²	m		35,150	35,150	35,150
10	CV 16 mm ²	m		37,850	37,850	37,850
11	CV 22 mm ²	m		52,280	52,280	52,280
12	CV 25 mm ²	m		59,350	59,350	59,350
13	CV 35 mm ²	m		82,080	82,080	82,080
14	CV 38 mm ²	m		90,300	90,300	90,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
15	CV 50 mm ²	m		112,320	112,320	112,320
16	CV 60 mm ²	m		137,370	137,370	137,370
17	CV 70 mm ²	m		160,250	160,250	160,250
18	CV 75 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	178,490	178,490	178,490
19	CV 95 mm ²	m		221,610	221,610	221,610
20	CV 100 mm ²	m		235,900	235,900	235,900
21	CV 120 mm ²	m		288,690	288,690	288,690
22	CV 150 mm ²	m		345,020	345,020	345,020
23	CV 185 mm ²	m		431,160	431,160	431,160
24	CV 200 mm ²	m		469,060	469,060	469,060
25	CV 240 mm ²	m		564,500	564,500	564,500
26	CV 250 mm ²	m		593,830	593,830	593,830
27	CV 300 mm ²	m		708,060	708,060	708,060
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:1995 IEC 60502			
1	AV 16 mm ²	m		6,440	6,440	6,440

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	AV 50 mm ²	m	IEC 60502	16,530	16,530	16,530
3	AV 240 mm ²	m		73,460	73,460	73,460
4	AV 300 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	91,940	91,940	91,940
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CV 400 mm ² -0,6/1kV	m		903,150	903,150	903,150
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV	m		5,980	5,980	5,980
2	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m		16,180	16,180	16,180
3	CVV-10 mm ² -0,6/1kV	m		27,550	27,550	27,550
4	CVV-25 mm ² -0,6/1kV	m		63,280	63,280	63,280
5	CVV-50 mm ² -0,6/1kV	m		117,250	117,250	117,250
6	CVV-95 mm ² -0,6/1kV	m		229,010	229,010	229,010
7	CVV-240 mm ² -0,6/1kV	m		578,280	578,280	578,280

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	CVV-300 mm ² -0,6/1kV	m		725,420	725,420	725,420
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CVV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		13,290	13,290	13,290
2	CVV-2x 10 mm ² -0,6/1kV	m		62,930	62,930	62,930
3	CVV-2x 50 mm ² -0,6/1kV	m		251,060	251,060	251,060
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CVV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		17,550	17,550	17,550
2	CVV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		25,980	25,980	25,980
3	CVV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		87,460	87,460	87,460
4	CVV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		363,830	363,830	363,830
5	CVV-3x 95 mm ² -0,6/1kV	m		707,180	707,180	707,180
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502			
1	CVV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		22,280	22,280	22,280

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	CVV-4x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935; IEC 60502	33,050	33,050	33,050
3	CVV-4x 25 mm ² -0,6/1kV	m		262,260	262,260	262,260
4	CVV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m		479,400	479,400	479,400
5	CVV-4x 95 mm ² -0,6/1kV	m		935,050	935,050	935,050
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CVV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m		46,090	46,090	46,090
2	CVV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m		66,250	66,250	66,250
3	CVV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		87,700	87,700	87,700
4	CVV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		99,800	99,800	99,800
5	CVV 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m		598,100	598,100	598,100
6	CVV 3x240+1x120 mm ² -0,6/1kV	m		2,133,830	2,133,830	2,133,830
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					
1	CXV-1,0 mm ² -0,6/1kV	m		3,820	3,820	3,820

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	CXV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935; IEC 60502	14,120	14,120	14,120
3	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	m		22,670	22,670	22,670
4	CXV-25 mm ² -0,6/1kV	m		51,310	51,310	51,310
5	CXV-50 mm ² -0,6/1kV	m		94,020	94,020	94,020
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502			
1	CXV-2x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m		12,500	12,500	12,500
2	CXV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		15,440	15,440	15,440
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		19,790	19,790	19,790
1	CXV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		28,000	28,000	28,000
2	CXV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		87,920	87,920	87,920
3	CXV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		366,410	366,410	366,410
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	CXV-4x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935: 2013	19,320	19,320	19,320
2	CXV-4x 10 mm ² -0,6/1kV	m		114,560	114,560	114,560
3	CXV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m		483,090	483,090	483,090
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m		48,150	48,150	48,150
2	CXV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m		67,970	67,970	67,970
3	CXV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		90,370	90,370	90,370
4	CXV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		104,370	104,370	104,370
5	CXV 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		877,600	877,600	877,600
	Cáp nhôm hạ thế cách điện XLPE 2 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC ,0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC-2 x 6 mm ² -0,6/1kV	m		55,880	55,880	55,880
2	CXV/DSTA/PVC-2 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		76,930	76,930	76,930
3	CXV/DSTA/PVC-2 x 16 mm ² -0,6/1kV	m		108,730	108,730	108,730
	Cáp nhôm hạ thế cách điện XLPE 3 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	CXV/DSTA/PVC-3 x 6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	72,000	72,000	72,000
2	CXV/DSTA/PVC-3 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		103,020	103,020	103,020
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 4 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC-4 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		130,470	130,470	130,470
2	CXV/DSTA/PVC-4 x 11 mm ² -0,6/1kV	m		127,670	127,670	127,670
3	CXV/DSTA/PVC-4 x 50 mm ² -0,6/1kV	m		510,530	510,530	510,530
4	CXV/DSTA/PVC-4 x 95 mm ² -0,6/1kV	m		1,001,120	1,001,120	1,001,120
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3+1 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm ² -0,6/1kV	m		371,790	371,790	371,790
2	CXV/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m		531,130	531,130	531,130
3	CXV/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		725,300	725,300	725,300
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24KV					
1	CXV 22 mm ² -24kV	m		79,010	79,010	79,010

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	CXV 25 mm ² -24kV	m	TCVN 5935:2013	90,930	90,930	90,930
3	CXV 50 mm ² -24kV	m		153,640	153,640	153,640
4	CXV 240 mm ² -24kV	m		672,230	672,230	672,230
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn TP. HCM)		TCVN 5935:2013			
1	CXV/DSTA/PVC 3x50 mm ² -24kV	m		775,550	775,550	775,550
2	CXV/DSTA/PVC 3x240 mm ² -24kV	m		3,008,420	3,008,420	3,008,420
	Dây nhôm vặn xoắn ABC điện áp 0,6/1 kV		TCVN 6447:1998			
1	ABC-4x16 (4x7/1.7)	m		30,240	30,240	30,240
2	ABC-4x25 (4x7/2.14)	m		40,540	40,540	40,540
3	ABC-4x35 (4x7/2.52)	m		51,960	51,960	51,960
4	ABC-4x50 (4x7/3)	m		70,440	70,440	70,440
5	ABC-4x70 (4x19/2.14)	m	TCVN 6447:1998	96,530	96,530	96,530
6	ABC-4x95 (4x19/2.52)	m		127,320	127,320	127,320
	Dây đồng trần, Dây nhôm lõi thép trần					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	C ≤ 16	m	TCVN 5064:1994	208,550	208,550	208,550
2	C 16 ÷ C 50	m		205,860	205,860	205,860
3	C > 50	m		205,110	205,110	205,110
	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC-0,6/1Kv		IEC 60331			
1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×1.5	m		10,760	10,760	10,760
2	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×2.5	m		14,010	14,010	14,010
3	Cp/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×10	m		35,290	35,290	35,290
4	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×25	m		74,360	74,360	74,360
5	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×35	m		99,120	99,120	99,120
6	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×300	m		756,220	756,220	756,220
C	Công ty Cổ Phần Ngô Han (NgoHan)					
	Cáp điện đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC (Cáp không có vỏ bọc, một lõi, ruột dẫn mềm, cách điện bằng Polyvinyl Clorua)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	VCm-1.0 - (1x32/0.20) 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 -3: 2000 227 IEC-06	2,507	2,507	2,507
2	VCm-6.0 - (1x84/0.30) 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3: 2000 227 IEC-02	13,496	13,496	13,496
3	VCm-35 - (1x304/0.382) 450/750V	m		76,363	76,363	76,363
4	VCm-150 - (1x1054/0.425) 450/750V	m		329,903	329,903	329,903
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, một lõi, cách điện PVC (Cáp không có vỏ bọc, một lõi, ruột dẫn cứng, cách điện bằng Polyvinyl clorua)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3:2000 227 IEC-01			
1	CV-2.5 (7/0.67) 450/750V	m		5,963	5,963	5,963
2	CV-16 (7/1.7) 450/750V	m		33,587	33,587	33,587
3	CV-70 (19/2.14) 450/750V	m		139,671	139,671	139,671
4	CV-185 (37/2.52) 450/750V	m		374,670	374,670	374,670
5	CV-240 (61/2.25) 450/750V	m		504,803	504,803	504,803
	Cáp điện hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC (Cáp có vỏ bọc bằng PVC nhẹ, cách điện bằng Polyvinyl clorua)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000 227 IEC-10			
1	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	m		22,526	22,526	22,526

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV).		TCVN 5935-1:2013			
1	CVV-4x35 (4x7/2.52) - 0.6/1kV	m		311,979	311,979	311,979
	Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013			
1	CXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	m		321,310	321,310	321,310
2	CXV-185 (1x37/2.3) -0,6/1kV	m		390,718	390,718	390,718
3	CXV-240 (1x61/2,25) -0,6/1kV	m		511,059	511,059	511,059
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV).		TCVN 5935-1:2013			
1	CXV 4x50 (4x19/1,8) - 0,6/1kV	m		424,380	424,380	424,380
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013			
1	CXV/DATA-240 (1x61/2.25) - 0,6/1KV	m		563,970	563,970	563,970

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi + 1 trung tính, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013			
1	CXV/DSTA - 3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52)-0,6/1KV	m		2,131,952	2,131,952	2,131,952
D	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái					
	Cáp điện lực hạ thế cách điện PVC- 450/750V					
1	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	m	QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3 TCVN 6612/IEC 60228	3,360	3,360	3,360
2	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	m		5,540	5,540	5,540
3	CV-4.0 (7/0.85)-450/750V	m		8,310	8,310	8,310
4	CV-6.0 (7/1.04)-450/750V	m		12,190	12,190	12,190
5	CV-10 (7/1.35)-450/750V	m		20,300	20,300	20,300
6	CV-16-450/750V	m	QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3 TCVN 6612/IEC 60228	30,890	30,890	30,890
7	CV-25-450/750V	m		48,310	48,310	48,310
8	CV-35-450/750V	m		66,730	66,730	66,730
9	CV-50-450/750V	m		90,880	90,880	90,880

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 450/750V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3			
1	VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V	m		3,230	3,230	3,230
2	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	m		5,200	5,200	5,200
3	VCm-4.0 (1x56/0.30)-450/750V	m		8,120	8,120	8,120
4	VCm-6.0 (7x12/0.30)-450/750V	m		12,230	12,230	12,230
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 300/500V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3			
1	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	m		1,250	1,250	1,250
2	VCm-0.75 (1x24/0.2)-300/500V	m		1,760	1,760	1,760
3	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	m		2,260	2,260	2,260
	Dây điện mềm có vỏ bọc bằng nhựa PVC- 300/500v.(dây ovan- ruột đồng)		QCVN 4:2009 BKHCN			
1	Vcmo-2x0.75(2x24/0.20)- 300/500v	m		4,270	4,270	4,270
2	Vcmo-2x1.0(2x32/0.20)- 300/500v	m		5,320	5,320	5,320

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	Vcmo-2x1.5(2x30/0.25)- 300/500v	m	BKHCN TCVN 6610-5/IEC 60227-5	7,400	7,400	7,400
4	Vcmo-2x2.5(2x50/0.25)- 300/500v	m		11,860	11,860	11,860
5	Vcmo-2x4.0(2x56/0.30)- 300/500v	m		18,100	18,100	18,100
6	Vcmo-2x6.0(2x84/0.30)- 300/500v	m		26,730	26,730	26,730
NHÓM 5	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG					
A	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương					
	Ống cống rung ép, vỉa hè (L= 2,5m)		TCVN 9113:2012			
1	Đường kính 200	md		277,000	277,000	277,000
2	Đường kính 300	md		284,000	284,000	284,000
3	Đường kính 400	md		347,000	347,000	347,000
4	Đường kính 500	md		446,000	446,000	446,000
5	Đường kính 600	md		575,000	575,000	575,000
6	Đường kính 700	md		752,000	752,000	752,000
7	Đường kính 800	md		833,000	833,000	833,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Đường kính 900	md	TCVN 9113:2012	1,030,000	1,030,000	1,030,000
9	Đường kính 1000	md		1,276,000	1,276,000	1,276,000
10	Đường kính 1200	md		1,922,000	1,922,000	1,922,000
11	Đường kính 1500	md		2,505,000	2,505,000	2,505,000
12	Đường kính 1800	md		3,972,000	3,972,000	3,972,000
13	Đường kính 2000	md		4,526,000	4,526,000	4,526,000
	Ống cống rung ép, H10 (L=2.5m)		TCVN 9113:2012			
1	Đường kính 200	md		277,000	277,000	277,000
2	Đường kính 300	md		287,000	287,000	287,000
3	Đường kính 400	md		358,000	358,000	358,000
4	Đường kính 500	md		458,000	458,000	458,000
5	Đường kính 600	md		609,000	609,000	609,000
6	Đường kính 700	md		827,000	827,000	827,000
7	Đường kính 800	md		901,000	901,000	901,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Đường kính 900	md	TCVN 9113:2012	1,133,000	1,133,000	1,133,000
9	Đường kính 1000	md		1,341,000	1,341,000	1,341,000
10	Đường kính 1200	md		2,189,000	2,189,000	2,189,000
11	Đường kính 1500	md		2,949,000	2,949,000	2,949,000
12	Đường kính 1800	md		4,077,000	4,077,000	4,077,000
13	Đường kính 2000	md		4,631,000	4,631,000	4,631,000
	Ống cống rung - ép dài 2,5m (H30)		TCVN 9113:2012			
1	Đường kính 200	md		277,000	277,000	277,000
2	Đường kính 300	md		300,000	300,000	300,000
3	Đường kính 400	md		382,000	382,000	382,000
4	Đường kính 500	md		530,000	530,000	530,000
5	Đường kính 600	md		617,000	617,000	617,000
6	Đường kính 700	md		835,000	835,000	835,000
7	Đường kính 800	md		933,000	933,000	933,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Đường kính 900	md	TCVN 9113:2012	1,216,000	1,216,000	1,216,000
9	Đường kính 1000	md		1,383,000	1,383,000	1,383,000
10	Đường kính 1200	md		2,270,000	2,270,000	2,270,000
11	Đường kính 1500	md		3,168,000	3,168,000	3,168,000
12	Đường kính 1800	md		4,464,000	4,464,000	4,464,000
13	Đường kính 2000	md		51,240,000	5,124,000	5,124,000
	Cống ly tâm, vỉa hè (L= 4m)		TCVN 9113:2012			
1	Đường kính 300	md		322,000	322,000	322,000
2	Đường kính 400	md		391,000	391,000	391,000
3	Đường kính 500	md		514,000	514,000	514,000
4	Đường kính 600	md		606,000	606,000	606,000
5	Đường kính 700	md		843,000	843,000	843,000
6	Đường kính 800	md		947,000	947,000	947,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
7	Đường kính 900	md	TCVN 9113:2012	1,233,000	1,233,000	1,233,000
8	Đường kính 1000	md		1,437,000	1,437,000	1,437,000
9	Đường kính 1200	md		2,396,000	2,396,000	2,396,000
10	Đường kính 1250	md		2,436,000	2,436,000	2,436,000
11	Đường kính 1500	md		3,043,000	3,043,000	3,043,000
12	Đường kính 1800	md		4,208,000	4,208,000	4,208,000
13	Đường kính 2000	md		4,831,000	4,831,000	4,831,000
	Cống ly tâm, H10 (L= 4m)		TCVN 9113:2012			
1	Đường kính 300	md		326,000	326,000	326,000
2	Đường kính 400	md		404,000	404,000	404,000
3	Đường kính 500	md		517,000	517,000	517,000
4	Đường kính 600	md		609,000	609,000	609,000
5	Đường kính 700	md		872,000	872,000	872,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
6	Đường kính 800	md	TCVN 9113:2012	995,000	995,000	995,000
7	Đường kính 900	md		1,306,000	1,306,000	1,306,000
8	Đường kính 1000	md		1,475,000	1,475,000	1,475,000
9	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2,573,000	2,573,000	2,573,000
10	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2,650,000	2,650,000	2,650,000
11	Đường kính 1500 (L=3m)	md		3,383,000	3,383,000	3,383,000
12	Đường kính 1800 (L=3m)	md	TCVN 9113:2012	4,672,000	4,672,000	4,672,000
13	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5,393,000	5,393,000	5,393,000
	Cổng ly tâm (theo TK Sỡ GTCC)					
1	Đường kính 300	md		402,000	402,000	402,000
2	Đường kính 400	md		495,000	495,000	495,000
3	Đường kính 600	md		783,000	783,000	783,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Đường kính 800	md	TCVN 9113:2012	1,400,000	1,400,000	1,400,000
5	Đường kính 1000	md		2,010,000	2,010,000	2,010,000
6	Đường kính 1200	md		2,935,000	2,935,000	2,935,000
7	Đường kính 1500	md		3,996,000	3,996,000	3,996,000
8	Đường kính 2000	md		6,157,000	6,157,000	6,157,000
	Cổng hộp Va rung (L=1.2m)					
1	1.0 x 1.0m	md	TCVN 9116:2012	3,499,000	3,499,000	3,499,000
2	1.2 x 1.2m	md		3,972,000	3,972,000	3,972,000
3	1.6 x 1.6m	md		5,931,000	5,931,000	5,931,000
4	1.6 x 2.0m	md		7,548,000	7,548,000	7,548,000
5	2.0 x 2.0m	md		8,880,000	8,880,000	8,880,000
6	2.5 x 2.5m	md		12,774,000	12,774,000	12,774,000
7	3.0 x 3.0m	md		18,243,000	18,243,000	18,243,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	2 x (1.6 x 1.6)m	md		9,923,000	9,923,000	9,923,000
9	2 x (1.6 x 2.0)m	md		12,513,000	12,513,000	12,513,000
10	2 x (2.0 x 2.0)m	md		15,630,000	15,630,000	15,630,000
11	2 x (2.5 x 2.5)m	md		22,784,000	22,784,000	22,784,000
12	2 x (3.0 x 3.0)m	md		33,380,000	33,380,000	33,380,000
	Cổng hộp rung ép (L=1,2m)		TCVN 9116:2012			
1	1,0 x 1,0 m	md		3,524,000	3,524,000	3,524,000
2	1,2 x 1,2 m	md		3,960,000	3,960,000	3,960,000
3	1,6 x 1,6 m	md		6,089,000	6,089,000	6,089,000
4	1,6 x 2,0 m	md		7,905,000	7,905,000	7,905,000
5	2,0 x 1,6 m	md		7,770,000	7,770,000	7,770,000
6	2,0 x 2,0 m	md		9,119,000	9,119,000	9,119,000
7	2,0 x 2,5 m	md		11,535,000	11,535,000	11,535,000
8	2,5 x 2,0 m	md		11,535,000	11,535,000	11,535,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
9	2,5 x 2,5 m	md		14,060,000	14,060,000	14,060,000
10	3,0 x 3,0 m	md		19,083,000	19,083,000	19,083,000
11	2 x (1,6 x 1,6) m	md		10,445,000	10,445,000	10,445,000
12	2 x (1,6 x 2,0) m	md		13,853,000	13,853,000	13,853,000
13	2 x (2,0 x 1,6) m	md	TCVN 9116:2012	14,190,000	14,190,000	14,190,000
14	2 x (2,0 x 2,0) m	md		16,974,000	16,974,000	16,974,000
15	2 x (2,0 x 2,5) m	md		19,877,000	19,877,000	19,877,000
16	2 x (2,5 x 2,0) m	md		22,040,000	22,040,000	22,040,000
14	2 x (2,5 x 2,5) m	md		26,044,000	26,044,000	26,044,000
15	2 x (3,0 x 3,0) m	md		37,298,000	37,298,000	37,298,000
	Cống ly tâm (H30)					
1	Đường kính 300 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	334,000	334,000	334,000
2	Đường kính 400 (L=4m)	md		416,000	416,000	416,000
3	Đường kính 500 (L=4m)	md		584,000	584,000	584,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Đường kính 600 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	659,000	659,000	659,000
5	Đường kính 700 (L=4m)	md		886,000	886,000	886,000
6	Đường kính 800 (L=4m)	md		1,037,000	1,037,000	1,037,000
7	Đường kính 900 (L=4m)	md	TCVN 9113:2012	1,359,000	1,359,000	1,359,000
8	Đường kính 1000 (L=4m)	md		1,517,000	1,517,000	1,517,000
9	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2,625,000	2,625,000	2,625,000
10	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2,711,000	2,711,000	2,711,000
11	Đường kính 1500 (L=3m)	md		3,508,000	3,508,000	3,508,000
12	Đường kính 1800 (L=3m)	md		5,000,100	5,000,100	5,000,100
13	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5,832,000	5,832,000	5,832,000
	Gói công ly tâm					
1	Đường kính 300	cái	TCVN 9113:2012	109,000	109,000	109,000
2	Đường kính 400	cái		136,000	136,000	136,000
3	Đường kính 500	cái		164,000	164,000	164,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Đường kính 600	cái		187,000	187,000	187,000
5	Đường kính 700	cái		202,000	202,000	202,000
6	Đường kính 800	cái	TCVN 9113:2012	225,000	225,000	225,000
7	Đường kính 900	cái		285,000	285,000	285,000
8	Đường kính 1000	cái		321,000	321,000	321,000
9	Đường kính 1200	cái		437,000	437,000	437,000
10	Đường kính 1250	cái		442,000	442,000	442,000
11	Đường kính 1500	cái		544,000	544,000	544,000
12	Đường kính 1800	cái		697,000	697,000	697,000
13	Đường kính 2000	cái		763,000	763,000	763,000
	Gối công rung ép					
1	Đường kính 200	cái	TCVN 9113:2012	51,000	51,000	51,000
2	Đường kính 300	cái		98,000	98,000	98,000
3	Đường kính 400	cái		112,000	112,000	112,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Đường kính 500	cái		136,000	136,000	136,000
5	Đường kính 600	cái	TCVN 9113:2012	148,000	148,000	148,000
6	Đường kính 700	cái		154,000	154,000	154,000
7	Đường kính 800	cái		163,000	163,000	163,000
8	Đường kính 900	cái		204,000	204,000	204,000
9	Đường kính 1000	cái		234,000	234,000	234,000
10	Đường kính 1200	cái		327,000	327,000	327,000
11	Đường kính 1500	cái		396,000	396,000	396,000
12	Đường kính 1800	cái		499,000	499,000	499,000
13	Đường kính 2000	cái		556,000	556,000	556,000
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2					
	Cổng chịu lực (H30)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Cổng fi 300, L=4000mm	md	TCVN 9113:2012	358,163	358,163	358,163
2	Cổng fi 400, L=4000mm	md		436,788	436,788	436,788
3	Cổng fi 600, L=4000mm	md		622,507	622,507	622,507
4	Cổng fi 800, L=4000mm	md		1,096,224	1,096,224	1,096,224
5	Cổng fi 1000, L=4000mm	md		1,660,557	1,660,557	1,660,557
6	Cổng fi 1200, L=3000mm	md		2,556,376	2,556,376	2,556,376
7	Cổng fi 1500, L=3000mm	md		3,631,886	3,631,886	3,631,886
8	Cổng fi 2000, L=3000mm	md		5,326,053	5,326,053	5,326,053
	Gối cổng BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKT Cầu đường Việt Nam - Trung tâm Cầu đường phía Nam)					
1	Gối cổng fi 300	Cái	TCVN 9113:2012	133,809	133,809	133,809
2	Gối cổng fi 400	Cái		147,358	147,358	147,358
3	Gối cổng fi 500	Cái		198,605	198,605	198,605
4	Gối cổng fi 600	Cái		207,816	207,816	207,816

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
5	Gối công fi 800	Cái	TCVN 9113:2012	219,414	219,414	219,414
6	Gối công fi 1000	Cái		268,752	268,752	268,752
7	Gối công fi 1200	Cái		446,954	446,954	446,954
8	Gối công fi 1500	Cái		551,727	551,727	551,727
9	Gối công fi 1800	Cái		1,308,706	1,308,706	1,308,706
10	Gối công fi 2000	Cái		1,857,068	1,857,068	1,857,068
	Cổng hộp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hồng Anh)		TCVN 9116:2012			
1	Cổng hộp (1,0x1,0)x1,2m	Cái		4,199,357	4,199,357	4,199,357
2	Cổng hộp (1,2x1,2)x1,2m	Cái		4,956,623	4,956,623	4,956,623
3	Cổng hộp (1,6x1,6)x1,2m	Cái		7,337,523	7,337,523	7,337,523
4	Cổng hộp (1,6x2,0)x1,2m	Cái		9,535,182	9,535,182	9,535,182
5	Cổng hộp (2,0x2,0)x1,2m	Cái	TCVN 9116:2012	11,900,182	11,900,182	11,900,182
6	Cổng hộp (2,5x2,0)x1,2m	Cái		16,574,634	16,574,634	16,574,634

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
7	Cống hộp (2,5x2,5)x1,2m	Cái	TCVN 5110:2012	18,612,098	18,612,098	18,612,098
8	Cống hộp (3,0x3,0)x1,2m	Cái		22,058,361	22,058,361	22,058,361
C	Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ngăn mùi và hồ thu nước mưa)					
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8,591,818	8,591,818	8,591,818
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	Bộ		8,851,818	8,851,818	8,851,818
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	Bộ		8,161,818	8,161,818	8,161,818
	Mương hộp bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn					
1	Mương hộp bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Vía hè - Kt: 800x800mm	m	TCVN 6394:2014	2,587,273	2,587,273	2,587,273
NHÓM 6	NGÓI KHÔNG NUNG					
A	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Ngói chính	Viên	TCVN 1453: 1986	12,273	12,273	12,273
NHÓM 7	GẠCH KHÔNG NUNG					
A	Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình					
1	Gạch bông 20-1,6kg (200 x 200 x 20)	m ²	TCVN 6065:1995	230,000	230,000	230,000
2	Gạch xi măng khía 20 (200 x 200 x 20)	m ²		230,000	230,000	230,000
3	Gạch xi măng khía 30 (300 x 300 x 30)	m ²		230,000	230,000	230,000
4	Gạch bê tông tự chèn 30, (300 x 300 x 30)	m ²	TCVN 6476:1999	192,500	192,500	192,500
5	Gạch bê tông tự chèn - Ba cạnh - TB6 - 5,2kg/viên (250 x 215 x 60)	m ²		192,500	192,500	192,500
6	Gạch bê tông tự chèn - Trồng cỏ - TB14 - 8,4kg/viên (385 x 190 x 70)	m ²		198,500	198,500	198,500
7	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu nhám - TB16 - 3,3kg/viên (225 x 115 x 60)	m ²	TCVN 6476:1999	192,500	192,500	192,500
8	Gạch bê tông tự chèn - Con sâu bóng - TB17 - 3,3kg/viên (300 x 300 x 55)	m ²		192,500	192,500	192,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
9	Gạch Terrazzo 30, (300 x 300 x 30) mm, 5,5Kg/viên, max 200	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	132,000	132,000	132,000
10	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên, max 200	m ²		132,000	132,000	132,000
11	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên, max 250	m ²		165,000	165,000	165,000
B	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2					
	Gạch Terrazzo					
1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	92,028	92,028	92,028
2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng đậm	m ²		89,069	89,069	89,069
	Gạch bê tông tự chèn					
1	- Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999			
2	- Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²		112,692	112,692	112,692

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	Gạch chữ I màu xám (195 x 160 x 60)mm, M200	m ²		107,352	107,352	107,352
	Gạch Block bê tông					
1	Gạch block bê tông (19x19x39)cm, M75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	10,273	10,273	10,273
2	Gạch block bê tông (19x19x19)cm, M75	Viên		5,318	5,318	5,318
3	Gạch block bê tông (9x19x39)cm, M75	Viên		5,318	5,318	5,318
C	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1					
	Gạch block có đáy					
1	80x180x380mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	3,818	3,818	3,818
2	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		2,455	2,455	2,455
3	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		4,455	4,455	4,455
4	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	2,602	2,602	2,602
5	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		4,727	4,727	4,727
6	200x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		6,222	6,222	6,222
7	200x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		8,636	8,636	8,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Gạch block trồng cỏ					
1	267x400x80mm, Mác 20	Viên	TCVN 6477:2011	6,500	6,500	6,500
	Gạch block không đáy					
1	190x190x195mm, 1 lỗ không đáy, Mác 100		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	4,545	4,545	4,545
2	190x190x390mm, 2 lỗ không đáy, Mác 100			8,090	8,090	8,090
D	Công ty Cổ phần Thành Chí					
	Gạch bê tông (gạch không nung)					
1	Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180 M7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	773	773	773
2	Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180 M7,5	Viên		727	727	727
3	Gạch xi măng cốt liệu 100x190x390 M7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	4,091	4,091	4,091
4	Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390 M7,5	Viên		7,727	7,727	7,727
5	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 7744:2013	72,727	72,727	72,727
6	Terrazzo 400x400x30 màu	m ²		81,818	81,818	81,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
E	Công ty Cổ phần Gạch VI NA					
	Gạch bê tông (gạch không nung)		QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011			
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên		1,170	1,170	1,170
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1,300	1,300	1,300
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1,450	1,450	1,450
4	Gạch bê tông Hourdis M5,0 (400x200x150) mm	Viên		11,907	11,907	11,907
5	Gạch bê tông Hourdis M7,5 (400x200x150) mm	Viên		13,230	13,230	13,230
6	Gạch bê tông Block M5,0 (390x90x190) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	5,445	5,445	5,445
7	Gạch bê tông Block M7,5 (390x90x190) mm	Viên		6,050	6,050	6,050
8	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		7,155	7,155	7,155
9	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		7,950	7,950	7,950
10	Gạch bê tông Block M5,0 (390x190x190) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	9,765	9,765	9,765

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
11	Gạch bê tông Block M7,5 (390x190x190) mm	Viên		10,850	10,850	10,850
12	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		11,610	11,610	11,610
13	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		12,900	12,900	12,900
F	Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Bái Tử Long					
1	Gạch Terrazzo 400x400x30mm, 6,25 viên/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7744:2013	145,000	145,000	145,000
2	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²	TCVN 6476:1999	470,000	470,000	470,000
3	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400, 36 viên/m ²	m ²		470,000	470,000	470,000
4	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²		450,000	450,000	450,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
5	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400	m ²		450,000	450,000	450,000
G	Công ty Cổ phần sản xuất Gạch Nam Việt					
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	1,500	1,500	1,500
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1,600	1,600	1,600
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1,800	1,800	1,800
4	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		8,500	8,500	8,500
5	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	9,500	9,500	9,500
6	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		13,500	13,500	13,500
7	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		15,000	15,000	15,000
H	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Thanh niên Việt					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2016	1,210	1,210	1,210
2	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1,450	1,450	1,450
3	Gạch bê tông block M7,5 (390x190x100) mm	Viên		6,900	6,900	6,900
4	Gạch bê tông block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		10,470	10,470	10,470
5	Gạch bê tông block M7,5 (400x200x100) mm	Viên		7,500	7,500	7,500
I	Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	1,330	1,330	1,330
NHÓM 8	GẠCH GỐM ỐP LÁT					
A	Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã					
2	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Mamo series PL6000)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	220,455	220,455	220,455
5	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series MP6001-6003)	m ²		320,455	320,455	320,455
6	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series MP6004-6006)	m ²		337,455	337,455	337,455
7	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series - MM6001-6003, MR6001-6003)	m ²		289,727	289,727	289,727
8	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Architect series MM6004-6006, MR6004-6006)	m ²		307,909	307,909	307,909

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
9	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Granite series HP6001-6004)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	244,273	244,273	244,273
10	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Normal series HG6001-6004)	m ²		235,182	235,182	235,182
11	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Evolution series MSV6001, 6002, 6005, 6007, 6008)	m ²		261,364	261,364	261,364
12	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Orion series HS60001, 60004, 60005)	m ²		238,636	238,636	238,636
13	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Orion series HS60002, 60003, 60006)	m ²		250,000	250,000	250,000
14	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Luminary series - M6001-6006)	m ²		238,636	238,636	238,636
15	Gạch 60x30cm Nhóm BIa (Cendre series H36006-36011)	m ²		212,455	212,455	212,455
16	Gạch 60x30cm Nhóm BIa (Provenza series HHR3601, 3602)	m ²		215,909	215,909	215,909
17	Gạch 60x30cm Nhóm BIa (Provenza series HHR 3603-3604-3605)	m ²		232,909	232,909	232,909
18	Gạch 60x30cm Nhóm BIII (Cendre series W36001- 36006, W36008-36011, WU3600-3601, WM3600-3601)	m ²		192,636	192,636	192,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
19	Gạch 40x40cm Nhóm BIa (Normal series HG4000-4004)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	117,000	117,000	117,000
20	Gạch 40x40cm Nhóm BIb (Vintage series CG4000-4007)	m ²		103,818	103,818	103,818
21	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Vintage series WG36062-36067)	m ²		215,364	215,364	215,364
22	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Pella series MSV3601-3602-3607-3608)	m ²		205,636	205,636	205,636
23	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Ledge Stone Castellan Cementious H36012-36015)	m ²		255,636	255,636	255,636
24	Gạch 30x60cm Nhóm BIa (Ledge Stone Castellan Cementious H36016-36017)	m ²		212,455	212,455	212,455
25	Gạch 40x40cm Nhóm BIa (Granite series HG4090)	m ²		147,727	147,727	147,727
26	Gạch 60x60cm Nhóm BIa (Ravello Series HRP6001 - 6002)	m ²		255,636	255,636	255,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
28	Gạch 80x80cm Nhóm B1a (Arctic Series M8000, Luminary Series M8001-M8002, Cementitious Series M8003-M8004, Semplice Series HMP80907-80910)	m ²	TCVN 7745:2007 QCVN 16:2014/BXD	325,273	325,273	325,273
29	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Arctic Series H3600-H3601, Luminary Series H36101-H36102)	m ²		212,455	212,455	212,455
30	Gạch 40x40cm Nhóm B1a (Palatial Series H4001-H4004)	m ²		147,727	147,727	147,727
31	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Translucent Series HDC6001-H6002)	m ²		255,636	255,636	255,636
32	Gạch 80x80cm Nhóm B1a (Translucent Series HDC8001-H8002)	m ²		325,273	325,273	325,273
33	Gạch ốp lát 45x45cm – Nhóm B1a (Gemstone Series HG4500, HG4501, HG4502, HG4510)	m ²		128,364	128,364	128,364
34	Gạch ốp lát 45x45cm – Nhóm B1a (Gemstone Series HG4590)	m ²		170,455	170,455	170,455
35	Gạch ốp lát 45x45cm – Nhóm B1a (Luminary Series H4501, H4502; Armonia Series H4503, H4504)	m ²		159,091	159,091	159,091

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
36	Gạch ốp lát 30 x60cm – Nhóm Bìa Dynasty Series H36E7, H36E10)	m ²	TCVN 7745:2007 QCVN 16:2014/BXD	230,363	230,363	230,363
37	Gạch ốp lát 30 x60cm – Nhóm Bìa Estro Series H36026E1, H36027E1; Bohemian Series H36028E1, H36029E1; Armonia Series H36030E1)	m ²		230,636	230,636	230,636
38	Gạch ốp lát 80 x80cm – Nhóm Bìa Ravello Series HRP8001-8002)	m ²		325,273	325,273	325,273
B	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất khẩu Prime					
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	86,000	86,000	86,000
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²		86,000	86,000	86,000
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²		92,000	92,000	92,000
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²		186,000	186,000	186,000
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²		236,000	236,000	236,000
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đồ, mài cạnh	m ²		117,000	117,000	117,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	132,000	132,000	132,000
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²		198,000	198,000	198,000
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		91,500	91,500	91,500
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²		107,300	107,300	107,300
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		98,000	98,000	98,000
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²		94,000	94,000	94,000
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		98,000	98,000	98,000
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²		101,000	101,000	101,000
15	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		146,000	146,000	146,000
16	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m ²		229,000	229,000	229,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
17	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	227,000	227,000	227,000
18	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²		256,000	256,000	256,000
19	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²		315,000	315,000	315,000
20	Gạch granit kích thước 80x80 men bóng, mài cạnh	m ²		327,000	327,000	327,000
NHÓM 9	ĐÁ					
A	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2					
2	Đá 1 x 2 lưới 25 (màu xanh)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	268,380	268,380	268,380
3	Đá 1 x 2 lưới 27 (màu xanh)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	268,380	268,380	268,380
4	Đá 0 x 4 loại 1 (màu xanh)	m ³		221,850	221,850	221,850
6	Đá mi (màu xanh)	m ³		190,720	190,720	190,720
B	Công ty Cổ phần Thành Chí					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Đá 1x2 thường	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	245,455	245,455	245,455
2	Đá 4x6	m ³		181,818	181,818	181,818
C	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển					
1	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	Tấn	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	280,000	280,000	280,000
2	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	m ³		420,000	420,000	420,000
D	Đá xây dựng tại TPHCM					
1	Đá 1x2					
	Tại Quận 2	m ³		295,455	297,273	297,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận 4	m ³		280,000	280,000	280,000
	Tại Quận 6	m ³		272,727	272,727	272,727
	Tại Quận 7	m ³		310,000	310,000	570,000
	Tại Quận 8	m ³		240,000	240,000	240,000
	Tại Quận 9	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Quận 10	m ³		454,545	454,545	454,545
	Tại Quận 11	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Quận 12	m ³		318,182	318,182	318,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		340,000	380,000	380,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		409,100	409,100	409,100
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³		450,000	340,000	340,000
	Tại Quận Tân Phú	m ³		440,000	440,000	440,000
	Tại Quận Bình Tân	m ³		440,000	440,000	440,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		290,909	290,909	290,909
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		359,091	359,091	359,091

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		470,000	470,000	470,000
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		400,000	400,000	400,000
2	Đá 4x6					
	Tại Quận 2	m ³		295,455	297,273	297,273
	Tại Quận 6	m ³		272,727	272,727	272,727
	Tại Quận 7	m ³		310,000	310,000	570,000
	Tại Quận 8	m ³		250,000	250,000	250,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận 9	m ³		222,727	222,727	222,727
	Tại Quận 10)	m ³		545,455	545,455	545,455
	Tại Quận 11	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		400,000	280,000	280,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		346,000	346,000	346,000
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³		400,000	280,000	280,000
	Tại Quận Tân Phú	m ³		380,000	380,000	380,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận Bình Tân	m ³		390,000	390,000	390,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		272,727	272,727	272,727
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		309,091	309,091	309,091
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		400,000	400,000	400,000
	Quận Thủ Đức	m ³		370,000	370,000	370,000
NHÓM 10	CÁT					
A	Công ty Cổ phần Thành Chí					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Cát nghiền (0.14 đến 2.5)	m ³		272,727	272,727	272,727
B	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển					
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012, TCVN 9355:2013	425,000	425,000	425,000
2	Cát nghiền cho bê tông và vữa	Tấn		250,000	250,000	250,000
C	Cát tự nhiên					
1	Cát xây tô					
	Tại Quận 2	m ³		218,182	220,909	220,909
	Tại Quận 4	m ³		160,000	160,000	160,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận 6	m ³		245,455	245,455	245,455
	Tại Quận 7	m ³		380,000	380,000	490,000
	Tại Quận 8	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Quận 9	m ³		281,818	281,818	281,818
	Tại Quận 10	m ³		424,545	424,545	424,545
	Tại Quận 11	m ³		240,000	240,000	240,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		372,700	372,700	372,700
	Tại Quận Tân Phú	m ³		275,000	275,000	275,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		318,182	363,636	380,000
	Tại Quận Bình Tân	m ³		360,000	360,000	360,000
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		409,091	409,091	209,091
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		254,545	254,545	254,545
2	Cát bê tông					
	Tại Quận 2	m ³		354,545	356,364	356,364
	Tại Quận 4	m ³		270,000	270,000	270,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận 6	m ³		318,182	318,182	318,182
	Tại Quận 7	m ³		380,000	380,000	515,000
	Tại Quận 8	m ³		350,000	350,000	350,000
	Tại Quận 9	m ³		372,727	372,727	372,727
	Tại Quận 10	m ³		518,182	518,182	518,182
	Tại Quận 11	m ³		360,000	360,000	360,000
	Tại Quận 12	m ³		363,636	363,636	363,636
	Tại Quận Tân Bình	m ³		418,200	418,200	418,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận Tân Phú	m ³		360,000	360,000	360,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		363,636	409,091	363,636
	Tại Quận Bình Tân	m ³		440,000	440,000	440,000
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		400,000	400,000	400,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		409,091	409,091	254,545
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		300,000	300,000	300,000
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		381,818	381,818	381,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	Cát san lấp					
	Tại Quận 2	m ³		209,091	213,636	213,636
	Tại Quận 6	m ³		136,364	136,364	136,364
	Tại Quận 7	m ³		180,000	180,000	290,000
	Tại Quận 8	m ³		190,000	190,000	190,000
	Tại Quận 9	m ³		180,000	180,000	180,000
	Tại Quận 10	m ³		333,636	333,636	333,636
	Tại Quận 11	m ³		260,000	260,000	260,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận 12	m ³		200,000	200,000	200,000
	Tại Quận Tân Bình	m ³		327,300	327,300	327,300
	Tại Quận Tân Phú	m ³		220,000	220,000	220,000
	Tại Quận Gò Vấp	m ³				272,727
	Tại Quận Bình Tân	m ³		240,000	240,000	240,000
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		180,000	180,000	180,000
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		136,364	136,364	136,364
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		200,000	200,000	200,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		200,000	200,000	200,000
NHÓM 11	GỖ					
1	Gỗ coffa tạp dài 3,5m	m ³		3,272,727	3,272,727	3,272,727
2	Gỗ coffa ván ép	m ³		3,800,000	3,500,000	3,900,000
2	Cây chống (cây)	cây		18,182	18,182	18,182
3	Cừ Tràm					
	Tại Quận 4					
1	Cừ tràm (7 cm x 4 m)	cây		7,273	7,273	7,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Cừ tràm (9 cm x 4 m)	cây		11,818	11,818	11,818
3	Cừ tràm (13 cm x 4 m)	cây		16,364	16,364	16,364
	Tại Quận 7					
1	Cừ tràm 10-12cm	cây		42,000	42,000	48,000
2	Cừ tràm 8-10cm	cây		35,000	35,000	35,000
	Tại Quận 8					
1	Cừ tràm loại 1 (dài 3,8m)	cây		36,000	36,000	36,000
2	Cừ tràm loại 2 (dài 3,8m)	cây		22,500	22,500	22,500
3	Cừ tràm loại 3 (dài 3,8m)	cây		20,000	20,000	20,000
4	Cừ tràm loại 4 (dài 3,8m)	cây		15,000	15,000	15,000
	Tại Quận Bình Tân					
1	Cừ tràm (0,4x4,2)m	cây		36,500	36,500	36,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận Bình Thạnh					
1	Cừ tràm 4m	cây		40,000	40,000	40,000
	Tại Quận 12					
1	Cừ tràm, nhãn hiệu: Cột, kiểu loại cột	cây		31,818	31,818	31,818
2	Cừ tràm, nhãn hiệu: Nhì, kiểu loại nhì	cây		25,455	25,455	25,455

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Tại Quận Bình Chánh					
1	Cừ tràm, kích thước 3,5-3,6m, đường kính gốc: 8-9cm.	cây		30,000	30,000	30,000
NHÓM 12	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG					
A	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn					
1	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1,130,000	1,130,000	1,130,000
2	Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5	Tấn		1,140,000	1,140,000	1,140,000
3	Bê tông nhựa Polime 12,5	Tấn	22TCN 249:1998	1,750,000	1,750,000	1,750,000
4	Bê tông nhựa chặt C25	Tấn		1,110,000	1,110,000	1,110,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
NHÓM 13	NHỰA ĐƯỜNG NHỮ TƯƠNG					
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh Bình Dương					
1	Phân tách nhanh CRS-2	Tấn	TCVN 8817:2011	10,500,000	10,500,000	10,500,000
2	Phân tách chậm CSS-1h	Tấn		10,500,000	10,500,000	10,500,000
3	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	TCVN 8818:2011	14,000,000	14,000,000	14,000,000
4	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	TCVN 8816:2011	16,000,000	16,000,000	16,000,000
5	Phân tách chậm CSS-1	Tấn	TCVN 8817:2011	10,500,000	10,500,000	10,500,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
B	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex					
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005	10,500,000	9,500,000	9,500,000
2	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn		11,900,000	10,900,000	10,900,000
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	Tấn	TCVN 8817:2011	8,900,000	8,900,000	8,100,000
4	Nhựa đường Polime PMB I	Tấn	22TCN 319:2004	14,500,000	14,500,000	13,500,000
5	Nhựa đường Polime PMB III	Tấn		15,000,000	15,000,000	14,000,000
6	Nhựa đường lỏng MC	Tấn	TCVN 8818:2011	13,000,000	13,000,000	13,000,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
C	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn					
1	Nhũ tương CRS1, CSS1 H	Kg	TCVN 8819:2011	8,700	8,700	8,700
NHÓM 14	BÊ TÔNG TRỘN SẴN					
A	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn					
1	Bê tông trộn sẵn M100	m ³	TCVN 9340:2012	909,091	909,091	909,091
2	Bê tông trộn sẵn M150	m ³		927,273	927,273	927,273
3	Bê tông trộn sẵn M200	m ³		945,455	945,455	945,455
4	Bê tông trộn sẵn M250	m ³		990,909	990,909	990,909
5	Bê tông trộn sẵn M300	m ³		1,036,364	1,036,364	1,036,364
6	Bê tông trộn sẵn M350	m ³		1,081,818	1,081,818	1,081,818
7	Bê tông trộn sẵn M400	m ³		1,127,273	1,127,273	1,127,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Bê tông trộn sẵn M450	m ³	TCVN 9340:2012	1,172,727	1,172,727	1,172,727
9	Bê tông trộn sẵn M500	m ³		1,218,182	1,218,182	1,218,182
B	Công ty Xây dựng Lê Phan -TNHH					
1	Bê tông xi măng trộn sẵn M100	m ³	TCVN 9340:2012	1,037,000	1,037,000	1,037,000
2	Bê tông xi măng trộn sẵn M150	m ³		1,064,000	1,064,000	1,064,000
3	Bê tông xi măng trộn sẵn M200	m ³		1,091,000	1,091,000	1,091,000
4	Bê tông xi măng trộn sẵn M250	m ³		1,146,000	1,146,000	1,146,000
5	Bê tông xi măng trộn sẵn M300	m ³		1,200,000	1,200,000	1,200,000
6	Bê tông xi măng trộn sẵn M350	m ³		1,255,000	1,255,000	1,255,000
7	Bê tông xi măng trộn sẵn M400	m ³		1,310,000	1,310,000	1,310,000
8	Bê tông xi măng trộn sẵn M450	m ³		1,373,000	1,373,000	1,373,000
9	Bê tông xi măng trộn sẵn M500	m ³		1,437,000	1,437,000	1,437,000
NHÓM 15	TẮM LỘP					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
A	Tham khảo giá các Quận - Huyện trên địa bàn TPHCM					
1	Tôn tráng kẽm 2zem x 1,9m	m		47,273	47,273	47,273
2	Tôn tráng kẽm 2zem5 x 2,2m	m		49,091	49,091	49,091
3	Tôn tráng kẽm 2zem8 x 2,4m	m		50,909	50,909	50,909
4	Tôn tráng kẽm 3zem x 2,5m	m		52,727	52,727	52,727
5	Tôn tráng kẽm 3zem2 x 2,75m	m		57,273	57,273	57,273
6	Tôn tráng kẽm 3zem5 x 3m	m		59,091	59,091	59,091
7	Tôn tráng kẽm 3zem7 x 3,25m	m		63,636	63,636	63,636
NHÓM 16	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát					
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục					
1	Polyfelt TS 20, 4m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011	13,000	13,000	13,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Polyfelt TS 30, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²	AASHTO M288-96	14,000	14,000	14,000
3	Polyfelt SP 34, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 12kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	14,800	14,800	14,800
4	Polyfelt TS 40, 4m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		16,300	16,300	16,300
5	Polyfelt TS 50, 4m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m	m ²		17,800	17,800	17,800
6	Polyfelt TS 60, 4m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m	m ²		23,500	23,500	23,500
7	Polyfelt TS 65, 4m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	25,900	25,900	25,900
8	Polyfelt TS 70, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m	m ²		29,200	29,200	29,200
9	Polyfelt SP 73, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 25kN/m	m ²		31,800	31,800	31,800
10	Polyfelt TS 80, 4m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m	m ²		36,300	36,300	36,300

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
NHÓM 17	RỌ ĐÁ					
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát					
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm					
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	42,000	42,000	43,500
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		46,500	46,500	47,000
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		55,500	55,500	58,000
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm					
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	39,500	39,500	41,000
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		41,000	41,000	43,000
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		49,000	49,000	51,000
NHÓM 18	SƠN, BỘT BẮ CÁC LOẠI					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
A	Công ty TNHH Sơn Nero					
	Bột trét		QCVN 16:2014/BXD			
1	Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg	Bao	TCCS 03:2015/ NEROPAINT, TCVN 7239:2014	253,636	253,636	253,636
2	Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg	Bao		314,545	314,545	314,545
3	Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg	Bao		295,455	295,455	295,455
4	Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg	Bao		354,545	354,545	354,545
5	Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg	Bao		407,273	407,273	407,273
	Sơn lót		QCVN 16-5:2011/BXD, TCVN 6934:2001			
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 35:2010/ NEROPAINT	1,198,182	1,246,364	1,246,364
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 11:2009/ NEROPAINT	1,279,091	1,330,000	1,330,000
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 12:2009/ NEROPAINT	1,681,818	1,750,000	1,750,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 31:2010/NEROPAINT	2,264,545	2,355,455	2,355,455
	Sơn phủ		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012			
1	Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng		422,727	422,727	435,455
2	Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít	Thùng	TCCS 04:2009/NEROPAINT	937,273	937,273	965,455
3	Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít	Thùng		1,134,545	1,134,545	1,169,091
4	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít	Lon	TCCS 52:2014/NEROPAINT	897,273	897,273	897,273
5	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/NEROPAINT	1,037,273	1,037,273	1,079,091
6	Sơn phủ Nero N8 nội thất, Mã 52 Màu - 25.5 Kg	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD TCVN 6934:2001	656,364	656,364	676,364
7	Sơn phủ Nero Satin nội thất, Mã 36 Màu thường - 17 Lít	Thùng		2,086,364	2,086,364	2,170,000
8	Sơn phủ Nero N9 ngoại thất, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng		1,458,182	1,458,182	1,502,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
9	Sơn phủ Nero Super Shield Pearl, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD TCVN 6934:2001	3,070,909	3,070,909	3,192,727
	Sơn dầu					
1	Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008 TCCS 21:2015/ NEROPAINT	2,092,727	2,092,727	2,092,727
2	Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lít	Thùng		2,110,000	2,110,000	2,110,000
3	Sơn dầu Nero bóng mờ (DM01,DM02, MD03), 03 Màu - 18 Lít	Thùng		2,120,000	2,120,000	2,120,000
4	Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		2,120,000	2,120,000	2,120,000
5	Sơn dầu Nero chống rỉ chu, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		1,371,818	1,371,818	1,371,818
	Phụ gia					
1	Phụ gia chống thấm WF01 (Nero CT11A), Trắng - 20 Kg	Thùng	TCCS-13:2009/ NEROPAINT	1,943,636	1,943,636	1,943,636
B	Công ty TNHH Sơn K.O.V.A					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Mastic, sơn trang trí cơ bản trong nhà và bột trét tường					
1	Bột trét tường trong nhà MSG (40Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	319,480	319,480	319,480
2	Mastic dẻo trong nhà MT-T (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	443,636	443,636	443,636
3	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-108 (25Kg)	Thùng	TCCS 02:2013/KOVA	1,418,831	1,418,831	1,418,831
4	Sơn nước trong nhà Villa - Trắng (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,103,896	1,103,896	1,103,896
5	Sơn nước trong nhà SG 168 - Trắng (25Kg)	Thùng		1,363,700	1,363,700	1,363,700
6	Sơn nước trong nhà SG 168 Kháng Khuẩn (25Kg)	Thùng		1,636,400	1,636,400	1,636,400
7	Bột trét tường cao cấp trong nhà MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	220,000	220,000	220,000
8	Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	527,273	527,273	527,273
9	Sơn nước ngoại trời K-261 (25Kg)	Thùng		1,562,000	1,562,000	1,562,000
10	Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn - Trắng (20Kg)	Thùng		3,068,700	3,068,700	3,068,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,418,831	1,418,831	1,418,831
12	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (25Kg)	Thùng		1,262,337	1,262,337	1,262,337
13	Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)	Thùng		1,107,272	1,107,272	1,107,272
14	Sơn trong nhà KOVA Lovely - Trắng (18lít)	Thùng		907,100	907,100	907,100
15	Bột trét tường ngoài trời MSG (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	351,763	351,763	351,763
16	Bột trét tường cao cấp ngoài trời MB (25kg)	Bao		253,455	253,455	253,455
17	Bột trét tường trong nhà Villa (40kg)	Bao		251,578	251,578	251,578
18	Bột trét tường ngoài trời Villa (40kg)	Bao		362,463	362,463	362,463
	Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời					
1	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	548,182	548,182	548,182
2	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)	Thùng		1,815,000	1,815,000	1,815,000
3	Sơn nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		3,324,675	3,324,675	3,324,675

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Sơn nước ngoài trời Villa (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,529,364	1,529,364	1,529,364
5	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 - Trắng (20Kg)	Thùng		2,285,714	2,285,714	2,285,714
6	Sơn giả đá KOVA	Thùng	TCCS 27:2012/ KOVA	104,363	104,363	104,363
7	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	2,285,714	2,285,714	2,285,714
8	Sơn ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Kg		4,480,000	4,480,000	4,480,000
9	Sơn ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống bám bụi	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	670,409	670,409	670,409
10	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời K-208 (25 lít)	Bao		2,321,429	2,321,429	2,321,429
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)	Bao		2,781,818	2,781,818	2,781,818
	Chất chống thấm - Sơn phủ sàn					
1	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sân CT-11A	Kg	QCVN 16:2014/BXD	95,000	95,000	95,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Chất chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt CT-14	Kg	BS EN 14891:2007	145,000	145,000	145,000
3	Sơn Epoxy KL-5 trong nhà - chịu áp lực ngược, mài mòn, hóa chất nhẹ	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9014:2011			
4	Sơn Epoxy KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg		225,000	225,000	225,000
5	Sơn Epoxy KL-5 sàn	Kg		181,000	181,000	181,000
	Sơn giao thông					
1	Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)	Kg	TCCS 43:2012/KOVA	96,600	96,600	96,600
2	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 45:2012/KOVA	28,600	28,600	28,600
3	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		30,800	30,800	30,800
4	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 44:2012/KOVA	37,500	37,500	37,500
5	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		40,900	40,900	40,900
6	Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng	Kg		104,600	104,600	104,600

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
7	Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	130,100	130,100	130,100
8	Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác	Kg		144,000	144,000	144,000
9	Sơn con lươn, vạch phân làn phản quang hệ nước	Kg		177,900	177,900	177,900
10	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang)	Kg	TCCS 46:2012/KOVA	33,900	33,900	33,900
11	Sơn giao thông hệ nước A9 - Phản quang	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	182,400	182,400	182,400
	Sơn chống cháy					
1	Sơn lót cho kim loại KG-01 Nano	Kg	TCCS 74:2014/KOVA	155,455	155,455	155,455
2	Sơn chống cháy KOVA cho kim loại - 120 phút	Kg	TCCS 60:2013/KOVA	644,209	644,209	644,209
3	Sơn phủ chống cháy (CT08 ĐB)	Kg	TCCS 2006/0157/TN3-S/KOVA	202,955	202,955	202,955
C	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia					
	Sơn phủ nội thất					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	870,000	870,000	870,000
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lít) Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Thùng		1,553,636	1,553,636	1,553,636
3	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Thùng		916,364	916,364	916,364
4	DUTEX- VASTY OV3 (18 lít) Sơn nước nội thất	Thùng		589,091	589,091	589,091
5	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nội thất, trắng bằng màu, pha chuẩn	Thùng		437,273	437,273	437,273
	Sơn phủ ngoại thất					
1	DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít) Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1,015,455	1,015,455	1,015,455
2	DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	Thùng		1,062,727	1,062,727	1,062,727
3	DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít) Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất	Thùng		1,090,909	1,090,909	1,090,909
4	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD	2,058,182	2,058,182	2,058,182
5	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Thùng		1,179,091	1,179,091	1,179,091

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
6	DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất	Thùng	TCVN 8652:2012	1,030,000	1,030,000	1,030,000
7	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	Thùng		946,364	946,364	946,364
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang					
1	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	24,300	24,300	24,300
2	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg		26,200	26,200	26,200
3	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		28,900	28,900	28,900
4	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		29,900	29,900	29,900
5	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime	Kg		75,800	75,800	75,800
D	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)					
1	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 045:2011/NPV	8,364	8,364	8,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 060:2011/NPV	7,000	7,000	7,000
3	Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	57,900	57,900	57,900
4	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	117,455	117,455	117,455
5	Sơn lót ngoại thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	85,818	85,818	85,818
6	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 047:2011/NPV	165,636	165,636	165,636
7	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Hitex 5180 Sealer, 5 lít/thùng, 20 lít/thùng	Lít	TCCS 009:2010/NPV	167,455	167,455	167,455
8	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 011:2010/NPV	39,364	39,364	39,364
9	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn, 4.8Kg, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 012:2010/NPV	73,991	73,991	73,991

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
10	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	80,345	80,345	80,345
11	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít		146,000	146,000	146,000
12	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 001:2010/NPV	175,682	175,682	175,682
13	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Siêu bóng màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít		350,291	350,291	350,291
14	Sơn phủ nội thất kháng vi khuẩn gây bệnh, màng sơn mịn đẹp Nippon Medifresh 3 in 1 - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	205,964	205,964	205,964
15	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 017:2010/NPV	118,727	118,727	118,727
16	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 056:2013/NPV	164,182	164,182	164,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
17	Sơn phủ ngoại thất chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Mờ - màu chuẩn, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	148,527	148,527	148,527
18	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	286,545	286,545	286,545
19	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	362,800	362,800	362,800
20	Sơn phủ ngoại thất chống nứt, chống thấm, chống nóng Nippon WeatherGard Chống Nứt- màu chuẩn, 18lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	204,936	204,936	204,936
21	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon WP 100-S chống thấm, 5Kg, 18Kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 024-2010/NPV	150,545	150,545	150,545
22	Sơn tạo gai Nippon Textkote, 18L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	64,800	64,800	64,800
23	Sơn lót chống rỉ màu nâu đỏ gốc Alkyd cho kim loại Nippon Tilac Red Oxide Primer, 0,8L, 3L	Lít	TCCS 065:2015/NPV	90,136	90,136	90,136
24	Sơn lót chống rỉ màu xám gốc Alkyd cho kim loại Nippon Tilac Grey Primer, 0,8L, 3L	Lít	TCCS 066:2015/NPV	90,136	90,136	90,136

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
25	Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Tilac - màu chuẩn, 0,8L, 3L, 20L	Lít	TCCS 031:2010/NPV	122,136	122,136	122,136
26	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	203,036	203,036	203,036
27	Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	203,055	203,055	203,055
28	Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L	Lít		211,200	211,200	211,200
29	Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít		192,000	192,000	192,000
30	Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	264,645	264,645	264,645
E	Công ty TNHH SX XD TM Yên Sinh					
1	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu trắng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	bao	TCVN 8791:2011	26,750,000	26,750,000	26,750,000
2	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu vàng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	bao		26,750,000	26,750,000	26,750,000
F	Công ty Cổ phần Sơn SANDO					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Sơn nước nội thất Sando (SI) 18lit - sơn kính tế	thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SANDO	421,818	421,818	421,818
2	Sơn nước nội thất Sando (SI) 3,8lit - sơn kính tế	lon		104,000	104,000	104,000
3	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 18lit - sơn kính tế	thùng		791,818	791,818	791,818
4	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 3,8lit - sơn kính tế	lon		193,818	193,818	193,818
5	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	thùng		533,000	533,000	533,000
6	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	lon		132,364	132,364	132,364
7	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SANDO	1,017,545	1,017,545	1,017,545
8	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	lon		248,182	248,182	248,182
9	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	thùng		931,273	931,273	931,273
10	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	lon		226,909	226,909	226,909

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
11	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 18lít - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	thùng		1,898,000	1,898,000	1,898,000
12	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 5lít - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	lon		572,000	572,000	572,000
G	Công ty TNHH Sơn và Chống thấm Nam Việt					
	Bột trét					
1	Shield Kote nội thất, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0003/2016/NV-NB TCVN 7239:2014	200,000	200,000	200,000
2	Shield Kote ngoại thất, 40 kg	Bao		225,455	225,455	225,455
3	Shield Kote cao cấp, 40 kg	Bao		283,636	283,636	283,636
	SƠN LÓT CHỐNG KIỆM					
1	Shield Kote Sealer cao cấp, thùng 18 lít/ 22 kg	Kg	TCCS: 0008/2016/NV-NB	1,813,636	1,813,636	1,813,636
2	Shield Kote Sealer, thùng 18 lít/ 22 kg	Kg		1,361,818	1,361,818	1,361,818
3	Neo's Sealer, thùng 18 lít/ 22 kg	Kg		1,127,273	1,127,273	1,127,273
	SƠN TRANG TRÍ NỘI THẤT					
1	Sơn nội thất Family Shield, 18 lít/ 24 kg	Kg		516,364	516,364	516,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Sơn nội thất Shield Tex, 18 lít/ 24 kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0003/2016/NV-NB, TCVN 8652:2012	707,273	707,273	707,273
3	Sơn nội thất Neo's, 18 lít/ 24 kg	Kg		776,364	776,364	776,364
4	Sơn nội thất Shield Kote, 18 lít/ 24 kg	Kg		1,118,182	1,118,182	1,118,182
	SƠN TRANG TRÍ NGOẠI THẤT					
1	Sơn nội thất Family Shield, 18 lít/ 22 kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0004/2016/NV-NB TCVN 8652:2012	1,187,273	1,187,273	1,187,273
2	Sơn nội thất Shield Tex, 18 lít/ 22 kg	Kg		1,303,636	1,303,636	1,303,636
3	Sơn nội thất Neo's, 18 lít/ 22 kg	Kg		2,418,182	2,418,182	2,418,182
4	Sơn nội thất Shield Kote, 18 lít/ 22 kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0004/2016/NV-NB TCVN 8652:2012	2,660,000	2,660,000	2,660,000
5	Sơn nội thất Shield Kote siêu bóng, 18 lít/ 21 kg	Kg		3,045,455	3,045,455	3,045,455
	PHỤ GIA - VẬT LIỆU CHỐNG THẤM					
1	PG siêu hóa dẻo, giảm nước Shield Kote R4, 25 lít/30kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0004/2016-NV-NB	445,455	445,455	445,455

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Shield Kote R7, 25 lít/30kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0006/2016-NV-NB	445,455	445,455	445,455
3	Chống thấm sàn, sân thượng...,Shield Kote CT - 11A, 18 lít/18kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0005/2016-NV-NB	1,060,000	1,060,000	1,060,000
4	Chống thấm sàn, sân thượng,... Shield Tex CT - 11A, 18 lít/18kg	Kg		827,280	827,280	827,280
5	Chống thấm và kết nối cho vữa Shield Kote Latex , 25 lít/25kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0007/2016-NV-NB	890,750	890,750	890,750
H	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Sơn Phúc					
	Sơn nước nội thất KENNY					
1	KENNY NICE - SƠN NƯỚC NỘI THẤT, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 16 : 2014 / SƠN PHÚC	420,000	420,000	420,000
2	KENNY INTERIOR - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ CHẤT LƯỢNG CAO, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 04 : 2014 / SƠN PHÚC	542,000	542,000	542,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	KENNY SNOW - SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 01 : 2014 / SƠN PHÚC	775,000	775,000	775,000
4	KENNY LIGHT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 06 : 2014 / SƠN PHÚC	800,000	800,000	800,000
5	KENNY DELUXE - SƠN NƯỚC NỘI THẤT 5 IN 1, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 36 : 2014 / SƠN PHÚC	1,528,000	1,528,000	1,528,000
6	KENNY SATIN - SƠN NƯỚC BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 08 : 2014 / SƠN PHÚC	2,097,000	2,097,000	2,097,000
	Sơn nước ngoại thất KENNY					
1	KENNY EXTRA - SƠN NƯỚC CHỐNG THẤM CAO CẤP, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 07 : 2014 / SƠN PHÚC	1,820,000	1,820,000	1,820,000
2	KENNY MAXSHIELD - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI CHỐNG NÓNG CHỐNG THẤM CAO CẤP, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 37 : 2014 / SƠN PHÚC	2,148,000	2,148,000	2,148,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	KENNY SHIELD - SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU CHỐNG THẤM, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 09 : 2014 / SƠN PHÚC	2,413,000	2,413,000	2,413,000
4	KENNY NANOSILK - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG, 18 lít	Lon	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 43 : 2015 / SƠN PHÚC	908,000	908,000	908,000
5	KENNY PLUS - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI CAO CẤP, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 48 : 2016 / SƠN PHÚC	1,097,000	1,097,000	1,097,000
	Sơn lót chống kiềm					
1	KENNY ANGEL - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, 18 lít	Thùng	TCCS 27 : 2014 / SƠN PHÚC	800,000	800,000	800,000
2	KENNY SEALER - Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao, 18 lít	Thùng	TCCS 02 : 2014 / SƠN PHÚC	970,000	970,000	970,000
3	KENNY PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp, 18 lít	Thùng	TCCS 03 : 2014 / SƠN PHÚC	1,240,000	1,240,000	1,240,000
4	KENNY NANOSILK 5 trong 1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng, 18 lít	Thùng	TCCS 44 : 2015 / SƠN PHÚC	1,569,000	1,569,000	1,569,000
5	KENNY RAINKOTE - Sơn chống thấm màu đen cao cấp, 18 lít	Thùng	TCCS 30 : 2014 / SƠN PHÚC	415,000	415,000	415,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
6	KENNY RAINKOTE PLUS - Sơn chống thấm Bitumen Emulsion cao cấp, 18 lít	Thùng	TCCS 50 : 2017 / SƠN PHÚC	518,000	518,000	518,000
	Hợp chất chống thấm					
1	KENNY LATEX K11A+ - Chống thấm đa năng cao cấp, 20 kg	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 17 : 2014 / SƠN PHÚC	1,528,000	1,528,000	1,528,000
2	KENNY LATEX CT11B - Hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô, 20 kg	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 45 : 2015 / SƠN PHÚC	998,000	998,000	998,000
	Sơn dầu ALKYD KENNY					
1	KENNY HIGH GLOSS ENAMEL - SƠN DẦU TRANG TRÍ CAO CẤP - màu bóng thường, 17 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5730 : 2008;TCCS 26 : 2014 / SƠN PHÚC	1,407,000	1,407,000	1,407,000
2	KENNY HIGH GLOSS ENAMEL - SƠN DẦU TRANG TRÍ CAO CẤP - trắng mờ, 17 lít	Thùng		1,549,000	1,549,000	1,549,000
3	KENNY HIGH GLOSS ENAMEL - SƠN DẦU TRANG TRÍ CAO CẤP - đen mờ, 17 lít	Thùng		1,491,000	1,491,000	1,491,000
4	KENNY HIGH GLOSS ENAMEL - SƠN DẦU TRANG TRÍ CAO CẤP - trắng bóng ,04,05,30,55,57, 17 lít	Thùng		1,533,000	1,533,000	1,533,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Bột bả tường nội thất KENNY					
1	KENNY NICE - BỘT TRÉT TƯỜNG TRONG NHÀ CHẤT LƯỢNG CAO, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 18 : 2014 / SƠN PHÚC	108,000	108,000	108,000
2	KENNY - BỘT TRÉT TƯỜNG TRONG NHÀ CHẤT LƯỢNG CAO, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 15 : 2014 / SƠN PHÚC	158,000	158,000	158,000
3	KENNY LIGHT - BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 13 : 2014 / SƠN PHÚC	170,000	170,000	170,000
4	KENNY DELUXE - BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 38 : 2014 / SƠN PHÚC	175,000	175,000	175,000
5	KENNY SATIN - BỘT TRÉT TƯỜNG TRONG NHÀ SIÊU BỀN, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 11 : 2014 / SƠN PHÚC	180,000	180,000	180,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
6	KENNY ANGEL - BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 29 : 2014 / SƠN PHÚC	108,000	108,000	108,000
	Bột bả tường ngoại thất KENNY					
1	KENNY NICE - BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI TRỜI CHẤT LƯỢNG CAO, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 19 : 2014 / SƠN PHÚC	120,000	120,000	120,000
2	KENNY - BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI TRỜI CHẤT LƯỢNG CAO, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 14 : 2014 / SƠN PHÚC	192,000	192,000	192,000
3	KENNY EXTRA - BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI THẤT CAO CẤP, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 12 : 2014 / SƠN PHÚC	202,000	202,000	202,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	KENNY MAXSHIELD - BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT CAO CẤP, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 39 : 2014 / SƠN PHÚC	207,000	207,000	207,000
5	KENNY SHIELD - BỘT TRÉT TƯỜNG NGOÀI TRỜI SIÊU BỀN, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 10 : 2014 / SƠN PHÚC	212,000	212,000	212,000
6	KENNY ANGEL - BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT CAO CẤP, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 28 : 2014 / SƠN PHÚC	120,000	120,000	120,000
7	KENNY PRO. - BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD;TCVN 5239 : 2014;TCCS 40 : 2014 / SƠN PHÚC	245,000	245,000	245,000
NHÓM 19	BỒN NƯỚC INOX					
1	Bồn nước Inox đứng 1000 lít, hiệu Sơn Hà	Lít		2,181,818	2,181,818	2,181,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Bồn nước Inox nằm 1000 lít, hiệu Sơn Hà	Lít		2,363,636	2,363,636	2,363,636
3	Bồn nước Inox đứng 1500 lít, hiệu Sơn Hà	Lít		3,545,455	3,545,455	3,545,455
4	Bồn nước Inox nằm 1500 lít, hiệu Sơn Hà	Lít		3,727,273	3,727,273	3,727,273
NHÓM 20	ỐNG NHỰA					
A	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh					
	Ống uPVC		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491:2011 BS 3505:1968 (hệ Inch)			
1	Đường kính 21mm x 1,6mm	m		6,200	6,200	6,200
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8,800	8,800	8,800
3	Đường kính 34 mm x 2mm	m		12,300	12,300	12,300
4	Đường kính 42 mm x 2,1mm	m		16,400	16,400	16,400
5	Đường kính 49 mm x 2,4mm	m		21,400	21,400	21,400
6	Đường kính 60 mm x 2mm	m		22,600	22,600	22,600
7	Đường kính 60 mm x 2,8mm	m		31,200	31,200	31,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Đường kính 90 mm x 1,7mm	m		28,800	28,800	28,800
9	Đường kính 90 mm x 2,9mm	m		48,800	48,800	48,800
10	Đường kính 90 mm x 3,8mm	m		63,200	63,200	63,200
11	Đường kính 114 mm x 3,2mm	m		68,800	68,800	68,800
12	Đường kính 114 mm x 3,8mm	m		81,000	81,000	81,000
13	Đường kính 114 mm x 4,9mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491:2011 BS 3505:1968 (hệ Inch)	103,700	103,700	103,700
14	Đường kính 168 mm x 4,3mm	m		135,800	135,800	135,800
15	Đường kính 168 mm x 7,3mm	m		226,800	226,800	226,800
16	Đường kính 220 mm x 5,1mm	m		210,200	210,200	210,200
17	Đường kính 220 mm x 6,6mm	m		270,200	270,200	270,200
18	Đường kính 220 mm x 8,7mm	m		352,600	352,600	352,600
	Ống HDPE					
	PN 10:					
1	32 x 2mm	m	TCVN 7305-2: 2008	13,100	13,100	13,100
2	40 x 2,4mm	m		19,700	19,700	19,700
3	50 x 3mm	m		30,400	30,400	30,400

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	63 x 3,8mm	m	ISO 4427-2:2007	48,500	48,500	48,500
5	75 x 4,5mm	m		68,400	68,400	68,400
6	90x 5,4mm	m		98,400	98,400	98,400
	PN 8:					
1	110 x 5,3mm	m	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007	119,700	119,700	119,700
2	125 x 6mm	m		153,000	153,000	153,000
3	140x 6,7mm	m		191,600	191,600	191,600
4	160 x 7,7mm	m		251,300	251,300	251,300
5	180 x 8,6mm	m		315,800	315,800	315,800
6	200 x 9,6mm	m		391,300	391,300	391,300
7	225 x 10,8mm	m		494,400	494,400	494,400
8	250 x 11,9mm	m		605,100	605,100	605,100
9	280 x 13,4mm	m		763,800	763,800	763,800
10	315 x 15mm	m		959,900	959,900	959,900
11	355 x 16,9mm	m		1,218,700	1,218,700	1,218,700
12	400 x 19,1mm	m		1,554,100	1,554,100	1,554,100

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
13	450 x 21,5mm	m		1,965,400	1,965,400	1,965,400
14	500 x 23,9mm	m		2,425,000	2,425,000	2,425,000
	Ống PP-R					
1	Đường kính 20 x 1,9mm (10bar)	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	18,100	18,100	18,100
2	Đường kính 20 x 3,4mm (20bar)	m		26,700	26,700	26,700
3	Đường kính 25 x 2,3mm (10bar)	m		27,500	27,500	27,500
4	Đường kính 32 x 5,4mm (20bar)	m		69,100	69,100	69,100
5	Đường kính 40 x 3,7mm (10bar)	m		67,200	67,200	67,200
6	Đường kính 40 x 6,7mm (20bar)	m		107,100	107,100	107,100
7	Đường kính 50 x 4,6mm (10bar)	m		98,500	98,500	98,500
8	Đường kính 50 x 8,3mm (20bar)	m		166,500	166,500	166,500
9	Đường kính 63 x 5,8mm (10bar)	m		157,000	157,000	157,000
10	Đường kính 63 x 10,5mm (20bar)	m		262,800	262,800	262,800
11	Đường kính 75 x 6,8mm (10bar)	m		219,400	219,400	219,400

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
12	Đường kính 75 x 12,5mm (20bar)	m		372,700	372,700	372,700
13	Đường kính 90 x 8,2mm (10bar)	m		318,400	318,400	318,400
14	Đường kính 90 x 15mm (20bar)	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	543,100	543,100	543,100
15	Đường kính 110 x 10mm (10bar)	m		509,200	509,200	509,200
16	Đường kính 110 x 18,3mm (20bar)	m		804,200	804,200	804,200
17	Đường kính 160 x 14,6mm (10bar)	m		1,058,000	1,058,000	1,058,000
18	Đường kính 160 x 26,6mm (20bar)	m		1,736,500	1,736,500	1,736,500
	Ống Gân HDPE thành đôi Loại không xẻ rãnh		QCVN 16-4:2011/BXD; Tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001			
1	Đường kính 110	m	EN 13476-3:2007; A1:2009	58,700	58,700	58,700
2	Đường kính 160	m		127,900	127,900	127,900
3	Đường kính 250	m		329,200	329,200	329,200
4	Đường kính 315	m		493,700	493,700	493,700
5	Đường kính 500	m		978,200	978,200	978,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Ống Gân HDPE thành đôi Loại xẻ rãnh					
1	Đường kính 110	m	DIN 4262-1:2001	73,500	73,500	73,500
2	Đường kính 160	m		159,000	159,000	159,000
3	Đường kính 250	m		409,400	409,400	409,400
4	Đường kính 315	m		613,800	613,800	613,800
5	Đường kính 500	m		1,222,800	1,222,800	1,222,800
B	Công ty Cổ phần Ba An (ống nhựa Thăng Long)					
1	Ống nhựa xoắn HDPE D 32/25 ($32 \pm 2,0 \times 25 \pm 2,0$)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	13,600	13,600	13,600
2	Ống nhựa xoắn HDPE D 40/30 ($40 \pm 2,0 \times 30 \pm 2,0$)	m		16,800	16,800	16,800
3	Ống nhựa xoắn HDPE D 50/40 ($50 \pm 2,0 \times 40 \pm 2,0$)	m		23,700	23,700	23,700
4	Ống nhựa xoắn HDPE D 65/50 ($65 \pm 2,5 \times 50 \pm 2,5$)	m		32,800	32,800	32,800

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
5	Ống nhựa xoắn HDPE D 85/65 ($85 \pm 3,0 \times 65 \pm 3,0$)	m		47,200	47,200	47,200
6	Ống nhựa xoắn HDPE D 105/80 ($105 \pm 3,0 \times 80 \pm 3,0$)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	61,900	61,900	61,900
7	Ống nhựa xoắn HDPE D 110/90 ($110 \pm 3,0 \times 90 \pm 3,0$)	m		69,900	69,900	69,900
8	Ống nhựa xoắn HDPE D 130/100 ($130 \pm 4,0 \times 100 \pm 4,0$)	m		88,500	88,500	88,500
9	Ống nhựa xoắn HDPE D 160/125 ($160 \pm 4,0 \times 125 \pm 4,0$)	m		135,700	135,700	135,700
10	Ống nhựa xoắn HDPE D 195/150 ($195 \pm 4,0 \times 150 \pm 4,0$)	m		185,700	185,700	185,700
11	Ống nhựa xoắn HDPE D 230/175 ($230 \pm 4,0 \times 175 \pm 4,0$)	m		276,500	276,500	276,500
12	Ống nhựa xoắn HDPE D 260/200 ($260 \pm 4,0 \times 200 \pm 4,0$)	m		328,000	328,000	328,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
13	Ống nhựa xoắn HDPE D 320/250 (320 ± 5,0 x 250 ± 4,0)	m		615,200	615,200	615,200
C	Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa					
	Ống uPVC					
1	Đường kính 21mm x 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4: 2014/BXD (hệ inch)	6,500	6,500	6,500
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8,500	8,500	8,500
3	Đường kính 34mm x 1,9mm	m		11,500	11,500	11,500
4	Đường kính 42mm x 2,1mm	m		16,000	16,000	16,000
5	Đường kính 49mm x 2,4mm	m		20,909	20,909	20,909
6	Đường kính 49mm x 2,0mm	m		18,000	18,000	18,000
7	Đường kính 60mm x 3,0mm	m		32,182	32,182	32,182
8	Đường kính 60mm x 2,3mm	m		24,727	24,727	24,727
9	Đường kính 76mm x 3,0mm	m		41,182	41,182	41,182
10	Đường kính 90mm x 4,0mm	m		64,500	64,500	64,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
11	Đường kính 90mm x 2,6mm	m		42,091	42,091	42,091
12	Đường kính 114mm x 5,0mm	m	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4: 2014/BXD (hệ inch)	102,500	102,500	102,500
13	Đường kính 114mm x 3,5mm	m		75,500	75,500	75,500
14	Đường kính 168mm x 6,5mm	m		198,000	198,000	198,000
15	Đường kính 168mm x 4,5mm	m		139,000	139,000	139,000
16	Đường kính 220mm x 8,0mm	m		320,000	320,000	320,000
17	Đường kính 220mm x 6,5mm	m		259,000	259,000	259,000
	Ống HDPE					
1	Đường kính 16mm x 2,0mm (20 bar)	m	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	6,100	6,100	6,100
2	Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	m		6,300	6,300	6,300
3	Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	m		8,600	8,600	8,600
4	Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	m		13,100	13,100	13,100
5	Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	m		19,800	19,800	19,800
6	Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	m		30,700	30,700	30,700

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
7	Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	m		49,000	49,000	49,000
8	Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	m	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	69,000	69,000	69,000
9	Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	m		99,400	99,400	99,400
10	Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	m		148,500	148,500	148,500
11	Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	m	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	189,000	189,000	189,000
12	Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	m		237,500	237,500	237,500
13	Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	m		310,000	310,000	310,000
	Ống PPR					
1	Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	DIN 8077:2008	17,300	17,300	17,300
2	Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét		27,800	27,800	27,800
3	Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét		27,000	27,000	27,000
4	Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét		42,800	42,800	42,800
5	Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét		42,000	42,000	42,000
6	Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét		69,000	69,000	69,000
7	Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		66,000	66,000	66,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	DIN 8077:2008	106,500	106,500	106,500
9	Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét		101,300	101,300	101,300
10	Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		165,000	165,000	165,000
11	Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét		159,500	159,500	159,500
12	Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét		261,000	261,000	261,000
13	Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét		233,000	233,000	233,000
14	Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét		387,000	387,000	387,000
15	Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét		375,000	375,000	375,000
16	Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)	mét	DIN 8077:2008	620,000	620,000	620,000
17	Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		584,000	584,000	584,000
18	Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét		926,000	926,000	926,000
	Ống cống nhựa HDPE (2 vách)					
1	Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010/ĐH	225,000	225,000	225,000
2	Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 Kg/cm2)	m		321,000	321,000	321,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010/ĐH	423,000	423,000	423,000
4	Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 Kg/cm2)	m		455,000	455,000	455,000
5	Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		573,000	573,000	573,000
6	Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		780,000	780,000	780,000
7	Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		1,012,000	1,012,000	1,012,000
8	Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 Kg/cm2)	m		1,165,000	1,165,000	1,165,000
9	Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75Kg/cm2)	m		1,744,000	1,744,000	1,744,000
10	Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 Kg/cm2)	m		2,268,000	2,268,000	2,268,000
11	Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 Kg/cm2)	m		2,963,000	2,963,000	2,963,000
12	Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 Kg/cm2)	m		3,720,000	3,720,000	3,720,000
13	Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4Kg/cm2)	m		4,590,000	4,590,000	4,590,000
14	Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4Kg/cm2)	m		6,624,000	6,624,000	6,624,000
	Ống cống nhựa HDPE (1 vách)					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010 /ĐH	118,000	118,000	118,000
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 Kg/cm2)	m		166,000	166,000	166,000
3	Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 Kg/cm2)	m		330,000	330,000	330,000
4	Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 Kg/cm2)	m		552,000	552,000	552,000
5	Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75Kg/cm2)	m		776,000	776,000	776,000
6	Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 Kg/cm2)	m		910,000	910,000	910,000
	Ống gân 2 lớp HDPE					
1	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	103,000	103,000	103,000
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	m		186,000	186,000	186,000
3	Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	m		276,000	276,000	276,000
4	Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	m		385,000	385,000	385,000
5	Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	m		653,000	653,000	653,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
6	Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	988,000	988,000	988,000
7	Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	m		1,349,000	1,349,000	1,349,000
8	Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	m		1,826,000	1,826,000	1,826,000
	Ống gân 2 lớp PP - xẻ rãnh					
1	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	58,000	58,000	58,000
2	Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	m		105,000	105,000	105,000
D	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA					
1	Ống dẫn nước nóng PN 20 (20x3,4)mm	m	DIN 8078:2008-09	27,636	27,636	27,636
2	Ống dẫn nước nóng PN 20 (25x4,2)mm	m		45,818	45,818	45,818
3	Ống dẫn nước nóng PN 20 (32x5,4)mm	m		70,545	70,545	70,545
4	Ống dẫn nước nóng PN 20 (40x6,7)mm	m		110,364	110,364	110,364
5	Ống dẫn nước nóng PN 20 (50x8,3)mm	m		177,455	177,455	177,455

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
6	Ống dẫn nước nóng PN 20 (63x10,5)mm	m	DIN 8078:2008-09	275,909	275,909	275,909
7	Ống dẫn nước lạnh PN10 (20x2,3)mm	m		21,636	21,636	21,636
8	Ống dẫn nước lạnh PN10 (25x2,8)mm	m		37,364	37,364	37,364
9	Ống dẫn nước lạnh PN10 (32x2,9)mm	m		50,636	50,636	50,636
10	Ống dẫn nước lạnh PN10 (40x3,7)mm	m		69,000	69,000	69,000
11	Ống dẫn nước lạnh PN10 (50x4,6)mm	m		100,000	100,000	100,000
12	Ống dẫn nước lạnh PN10 (63x5,8)mm	m		162,091	162,091	162,091
13	Ống dẫn nước lạnh PN10 (75x6,8)mm	m		234,545	234,545	234,545
14	Ống dẫn nước lạnh PN10 (90x8,2)mm	m		327,636	327,636	327,636
15	Ống dẫn nước lạnh PN10 (110x10,0)mm	m		517,273	517,273	517,273
E	Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng					
	Ống uPVC					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Đường kính 21 mm x 1,6mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	6,200	6,200	6,200
2	Đường kính 27 mm x 1,8mm	m		8,800	8,800	8,800
3	Đường kính 34 mm x 2,0mm	m		12,300	12,300	12,300
4	Đường kính 42 mm x 2,1mm	m		16,400	16,400	16,400
5	Đường kính 49 mm x 2,4mm	m		21,400	21,400	21,400
6	Đường kính 60 mm x 2,0mm	m		22,600	22,600	22,600
7	Đường kính 60 mm x 2,5mm	m		27,300	27,300	27,300
8	Đường kính 90 mm x 2,9mm	m		48,800	48,800	48,800
9	Đường kính 90 mm x 3,8mm	m		63,200	63,200	63,200
10	Đường kính 114 mm x 3,2mm	m		68,800	68,800	68,800
11	Đường kính 114 mm x 4,0mm	m		85,700	85,700	85,700
12	Đường kính 114 mm x 5,0mm	m		103,700	103,700	103,700
13	Đường kính 168 mm x 4,3mm	m		135,800	135,800	135,800
14	Đường kính 168 mm x 7,0mm	m		218,500	218,500	218,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
15	Đường kính 220 mm x 5,1mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	210,200	210,200	210,200
16	Đường kính 220 mm x 6,5mm	m		270,200	270,200	270,200
17	Đường kính 220 mm x 8,7mm	m		352,600	352,600	352,600
18	Đường kính 250 mm x 11,9mm	m		575,700	575,700	575,700
19	Đường kính 280 mm x 13,4mm	m		726,200	726,200	726,200
20	Đường kính 325 mm x 15mm	m		912,500	912,500	912,500
21	Đường kính 355 mm x 16,9mm	m		1,286,000	1,286,000	1,286,000
22	Đường kính 400 mm x 19,1mm	m		1,475,300	1,475,300	1,475,300
23	Đường kính 450 mm x 13,2mm	m		1,206,800	1,206,800	1,206,800
24	Đường kính 500 mm x 14,6mm	m		1,485,000	1,485,000	1,485,000
	Ống CPVC					
1	φ21 x 2,8 mm (1/2" SCH40)	m		54,500	54,500	54,500
2	φ21 x 3,7 mm (1/2" SCH80)	m		67,000	67,000	67,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	φ27 x 2,9 mm (3/4" SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09	73,000	73,000	73,000
4	φ27 x 3,9 mm (3/4" SCH80)	m		92,000	92,000	92,000
5	φ34 x 3,4 mm (1" SCH40)	m		106,500	106,500	106,500
6	φ34 x 4,6 mm (1" SCH80)	m		136,000	136,000	136,000
7	φ42 x 3,6 mm (1 ¹ /4" SCH40)	m		145,000	145,000	145,000
8	φ42 x 4,9 mm (1 ¹ /4" SCH80)	m		189,500	189,500	189,500
9	φ49 x 3,7 mm (1 ¹ /2" SCH40)	m		172,500	172,500	172,500
10	φ49 x 5,1 mm (1 ¹ /2" SCH80)	m		228,000	228,000	228,000
11	φ60 x 3,9 mm (2" SCH40)	m		229,500	229,500	229,500
12	φ60 x 5,5 mm (2" SCH80)	m		313,500	313,500	313,500
13	φ73 x 5,2 mm (2 ¹ /2" SCH40)	m		365,500	365,500	365,500
14	φ73 x 7,0 mm (2 ¹ /2" SCH80)	m		475,000	475,000	475,000
15	φ90 x 5,5 mm (3" SCH40)	m		475,000	475,000	475,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
16	φ90 x 7,6 mm (3" SCH80)	m	ASTM F 441/F 441M-09	640,000	640,000	640,000
17	φ114 x 6,0 mm (4" SCH40)	m		675,000	675,000	675,000
18	φ114 x 8,6 mm (4" SCH80)	m		940,000	940,000	940,000
19	φ140 x 6,6 mm (5" SCH40)	m		905,000	905,000	905,000
20	φ140 x 9,5 mm (5" SCH80)	m		1,270,000	1,270,000	1,270,000
21	φ168 x 7,1 mm (6" SCH40)	m		1,130,000	1,130,000	1,130,000
22	φ168 x 11,0 mm (6" SCH80)	m		1,700,000	1,700,000	1,700,000
	Ống HDPE					
1	φ20 x 2 mm	m	ISO 4427-2:2007	7,800	7,800	7,800
2	φ25 x 2 mm	m		10,000	10,000	10,000
3	φ32 x 2,4 mm	m		15,500	15,500	15,500
4	φ40 x 2,4 mm	m		19,700	19,700	19,700
5	φ50 x 3 mm	m		30,400	30,400	30,400

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
6	φ63 x 3,8 mm	m	ISO 4427-2:2007	48,500	48,500	48,500
7	φ75 x 4,5 mm	m		68,400	68,400	68,400
8	φ90 x 5,4 mm	m		98,400	98,400	98,400
9	φ110 x 6,6 mm	m		146,400	146,400	146,400
10	φ125 x 9,2 mm	m		228,200	228,200	228,200
11	φ140 x 10,3 mm	m		285,700	285,700	285,700
12	φ160 x 11,8 mm	m		373,000	373,000	373,000
13	φ200 x 11,9 mm	m		477,600	477,600	477,600
14	φ225 x 13,4 mm	m		605,800	605,800	605,800
15	φ250 x 14,8 mm	m		742,400	742,400	742,400
16	φ280 x 16,6 mm	m		932,700	932,700	932,700
17	φ315 x 18,7 mm	m		1,181,200	1,181,200	1,181,200
18	φ355 x 21,1 mm	m		1,503,200	1,503,200	1,503,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
19	φ400 x 23,7 mm	m	ISO 4427-2:2007	1,899,900	1,899,900	1,899,900
20	φ450 x 26,7 mm	m		2,407,100	2,407,100	2,407,100
21	φ500 x 29,7 mm	m		2,974,000	2,974,000	2,974,000
22	φ560 x 33,2 mm	m		4,092,500	4,092,500	4,092,500
23	φ630 x 37,4 mm	m		5,183,500	5,183,500	5,183,500
24	φ710 x 42,1 mm	m		6,586,500	6,586,500	6,586,500
NHÓM 21	BÓNG ĐÈN, THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN					
A	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông					
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	11,000	11,000	11,000
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 8429:2013/ IEC 61195:1999	15,000	15,000	15,000
3	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	Cái		18,000	18,000	18,000
4	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái		17,000	17,000	17,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)					
1	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	Cái	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008	126,000	126,000	126,000
2	Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)	Cái		246,000	246,000	246,000
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)					
1	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596,000	596,000	596,000
2	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái		692,000	692,000	692,000
3	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái		765,000	765,000	765,000
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)					
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	138,000	138,000	138,000
2	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	Cái		206,000	206,000	206,000
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)					
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	Cái	Phụ hợp theo tiêu	129,000	129,000	129,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	Cái	Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	159,500	159,500	159,500
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	Cái		102,000	102,000	102,000
	Đèn LED					
1	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	350,000	350,000	350,000
2	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái		380,000	380,000	380,000
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Cái		394,545	394,545	394,545
4	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	Cái	IEC 62384:2006	1,470,000	1,470,000	1,470,000
5	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	Cái	IEC 62384:2006	1,470,000	1,470,000	1,470,000
6	Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W	Cái	IEC 623:2006	222,000	222,000	222,000
7	Bóng đèn LED BULB (LED A120/30W)SS	Cái	TCVN 7722-1:2009 IEC 60598-1:2008	189,091	189,091	189,091
8	Đèn LED Panel tròn D PT03 135/9w S	Cái	TCVN 8781:2011 / IEC 62384:2006	152,727	152,727	152,727
9	Đèn LED Panel tròn D PT02 160/12w S	Cái		166,364	166,364	166,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
10	Đèn LED Panel tròn D PT02 120X120/8W S	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009 IEC 60598 - 1:2008	154,545	154,545	154,545
11	Đèn LED chiếu pha DCP03L/10W SS	Cái		298,000	298,000	298,000
12	Đèn LED chiếu pha DCP03L/20W SS	Cái		448,000	448,000	448,000
13	Đèn LED chiếu pha DCP03L/30W SS	Cái		508,000	508,000	508,000
14	Đèn LED chiếu pha DCP03L/50W SS	Cái		971,000	971,000	971,000
15	Đèn LED chiếu pha DCP03L/70W SS	Cái		1,736,000	1,736,000	1,736,000
16	Đèn LED chiếu pha DCP03L/100W SS	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009	1,918,000	1,918,000	1,918,000
17	Đèn LED chiếu pha DCP03L/150W SS	Cái		2,860,000	2,860,000	2,860,000
18	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/120W	Cái		3,500,000	3,500,000	3,500,000
19	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/150W	Cái		5,200,000	5,200,000	5,200,000
20	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/30W	Cái		1,095,000	1,095,000	1,095,000
21	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/50W	Cái		1,283,000	1,283,000	1,283,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
22	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/70W	Cái	IEC 60598 - 1:2008	1,344,000	1,344,000	1,344,000
23	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/100W	Cái		2,398,000	2,398,000	2,398,000
24	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/120W	Cái		2,748,000	2,748,000	2,748,000
25	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/150W	Cái		3,098,000	3,098,000	3,098,000
26	Bộ đèn LED TUBE (BD LT01 T8/10W) 60/10w S	Cái		131,000	131,000	131,000
27	Bộ đèn LED TUBE liền thân (D LT01 T8/18W) S	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009	189,600	189,600	189,600
28	Bộ đèn LED M16 (BD M16L 60/18W) ss	Cái		215,455	215,455	215,455
29	Bộ đèn LED M16 (BD M16L120/36W) ss	Cái		381,818	381,818	381,818
30	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x60/36W) S	Cái		833,636	833,636	833,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
31	Bộ đèn LED âm trần BD M15L30x120/36W) S	Cái	IEC 60598 - I:2008	833,636	833,636	833,636
32	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x120/72W) S	Cái		1,225,455	1,225,455	1,225,455
33	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx1	Cái		562,727	562,727	562,727
34	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx2	Cái		821,818	821,818	821,818
B	Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang					
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008	501,818	501,818	501,818
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:	501,818	501,818	501,818
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	Cái		1,257,273	1,257,273	1,257,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Cái	2007	667,273	667,273	667,273
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	100,909	100,909	100,909
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590- 1:2010/IEC 61347-1: 2007	100,909	100,909	100,909
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC	177,273	177,273	177,273
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	Cái		192,273	192,273	192,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	Cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	345,455	345,455	345,455
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	Cái	3857/HDKT-NCPT	160,909	160,909	160,909
11	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	Cái	TCVN 8782: 2011	284,000	284,000	284,000
12	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	8,327,273	8,327,273	8,327,273
13	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái		9,162,727	9,162,727	9,162,727
14	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái		10,000,000	10,000,000	10,000,000
15	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái		11,314,545	11,314,545	11,314,545
16	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái		12,525,455	12,525,455	12,525,455
17	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái		16,940,909	16,940,909	16,940,909

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
18	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái		18,313,636	18,313,636	18,313,636
19	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W Daylight thân thủy tinh)	Cái	TCCS -109,2016,ĐQC LM-79, LM-80; TCCS-115.2016.ĐQC; TCCS-116.2016.ĐQC; TCCS-117.2016.ĐQC; TCCS-119.2016.ĐQC; TCCS-121.2016.ĐQC	73,636	73,636	73,636
20	Đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDTU09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		102,727	102,727	102,727
21	Đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	TCCS Đèn Quang	148,182	148,182	148,182
22	Đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	TCCS - 109,2016,ĐQC LM-79, LM-80; TCCS-115.2016.ĐQC; TCCS-116.2016.ĐQC; TCCS-117.2016.ĐQC; TCCS-119.2016.ĐQC; TCCS-121.2016.ĐQC	152,727	152,727	152,727
23	Bộ đèn LED tube Điện Quang QĐ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái		206,364	206,364	206,364
24	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Cái		357,273	357,273	357,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
25	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Cái	TCCS Điện Quang	315,455	315,455	315,455
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	29,091	29,091	29,091
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		37,273	37,273	37,273
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		62,727	62,727	62,727
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		72,727	72,727	72,727
30	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		31,818	31,818	31,818
31	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	40,000	40,000	40,000
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái		36,364	36,364	36,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	Cái		44,545	44,545	44,545
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	Cái		62,727	62,727	62,727
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	Cái		79,091	79,091	79,091
36	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	125,455	125,455	125,455
37	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	Cái		179,091	179,091	179,091
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	Cái		145,455	145,455	145,455
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	Cái		76,364	76,364	76,364
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC TCVN -7722-1-2009- mục khả năng chống bụi, ẩm. LM -79, LM- 80; TCCS- 115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC	101,818	101,818	101,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	Cái	TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	135,455	135,455	135,455
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC	57,273	57,273	57,273
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Cái	TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	70,000	70,000	70,000
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Cái		85,455	85,455	85,455
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Cái		92,727	92,727	92,727
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Cái		104,545	104,545	104,545
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Cái		109,091	109,091	109,091
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	116,364	116,364	116,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Cái		57,273	57,273	57,273
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Cái		70,000	70,000	70,000
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	Cái		51,818	51,818	51,818
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM - 79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	73,636	73,636	73,636
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		102,727	102,727	102,727
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		107,273	107,273	107,273
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	Cái		219,091	219,091	219,091
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	Cái		243,636	243,636	243,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	Cái		191,818	191,818	191,818
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	Cái		171,818	171,818	171,818
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCVN 7722-1:2009	153,636	153,636	153,636
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ		219,091	219,091	219,091
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC	107,273	107,273	107,273
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		148,182	148,182	148,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	152,727	152,727	152,727
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		180,000	180,000	180,000
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCVN 7722-1:2009	141,818	141,818	141,818
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ		206,364	206,364	206,364
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ		132,727	132,727	132,727
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ		189,091	189,091	189,091
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ		83,636	83,636	83,636
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ		111,818	111,818	111,818
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	Cái		669,091	669,091	669,091

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC	1,064,545	1,064,545	1,064,545
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	Cái	TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	1,255,455	1,255,455	1,255,455

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	3,426,364	3,426,364	3,426,364
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	Bộ		5,673,636	5,673,636	5,673,636
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	Bộ		6,977,273	6,977,273	6,977,273
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	Bộ		394,545	394,545	394,545
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	Bộ		140,909	140,909	140,909
79	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	Cái		112,727	112,727	112,727
80	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Bộ	TCVN 7722-1/IEC 60589-1 TCVN 7722-2-3/IEC 60589-2-3 TCVN 7590-1/IEC 61347-1 TCVN 10885-1/IEC 62722-1 TCVN 10485:2015/IEC 62717:2014 IEC 62262, LM80	11,546,364	11,546,364	11,546,364
81	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Bộ		10,761,818	10,761,818	10,761,818
82	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Bộ		13,558,182	13,558,182	13,558,182

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
NHÓM 22	CỬA					
A	Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Sơn Hải					
I. Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee						
1	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,172,727	1,172,727	1,172,727
2	Khung kính cố định (chia carô). Kích thước (1m*1,5m)	m ²		1,354,545	1,354,545	1,354,545
3	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		1,677,273	1,677,273	1,677,273
4	Cửa sổ lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		1,681,818	1,681,818	1,681,818
5	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		1,677,273	1,677,273	1,677,273
6	Cửa sổ lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng GQ. Kích thước (0,6m*0,6m)	m ²		2,545,455	2,545,455	2,545,455

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
7	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,822,727	2,822,727	2,822,727
8	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		2,272,727	2,272,727	2,272,727
9	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		2,213,636	2,213,636	2,213,636
10	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		2,159,091	2,159,091	2,159,091
11	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,186,364	2,186,364	2,186,364

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
12	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,995,455	1,995,455	1,995,455
13	Cửa đi lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²		1,918,182	1,918,182	1,918,182
14	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²		1,890,909	1,890,909	1,890,909
15	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm dán decal mờ (H36 - WC). Phụ kiện kim khí (PKKK): 3 bản lề, 1 khóa tay nắm tròn vỏ Inox - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		1,595,455	1,595,455	1,595,455
16	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		2,590,909	2,590,909	2,590,909

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
17	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,613,636	2,613,636	2,613,636
18	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		2,513,636	2,513,636	2,513,636
19	Cửa đi mở quay 2 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		2,536,364	2,536,364	2,536,364
20	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		2,877,273	2,877,273	2,877,273
21	Cửa đi mở quay 4 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		2,900,000	2,900,000	2,900,000
II. Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
1	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,572,727	1,572,727	1,572,727
2	Khung kính cố định (chia carô). Kích thước (1m*1,5m)	m ²		1,818,182	1,818,182	1,818,182
3	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		2,754,545	2,754,545	2,754,545
4	Cửa sổ lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		2,936,364	2,936,364	2,936,364
5	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,518,182	2,518,182	2,518,182
6	Cửa sổ lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng Roto. Kích thước (0,6m*0,6m)	m ²		5,295,455	5,295,455	5,295,455
7	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		4,013,636	4,013,636	4,013,636

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	4,013,636	4,013,636	4,013,636
9	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3,818,182	3,818,182	3,818,182
10	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		4,013,636	4,013,636	4,013,636
11	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		3,918,182	3,918,182	3,918,182
12	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		3,431,818	3,431,818	3,431,818
13	Cửa đi lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²		2,977,273	2,977,273	2,977,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
14	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,959,091	2,959,091	2,959,091
15	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		5,072,727	5,072,727	5,072,727
16	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		5,104,545	5,104,545	5,104,545
17	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		5,150,000	5,150,000	5,150,000
18	Cửa đi mở quay 2 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		5,177,273	5,177,273	5,177,273
19	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		6,354,545	6,354,545	6,354,545

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
20	Cửa đi mở quay 4 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	6,381,818	6,381,818	6,381,818
III. Nhôm Xingfa						
1	Khung kính cố định hệ 55. Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1,795,455	1,795,455	1,795,455
2	Khung kính cố định hệ 93. Kích thước (1m*1,5m)	m ²		1,936,364	1,936,364	1,936,364
3	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		2,554,545	2,554,545	2,554,545
4	Cửa sổ lùa 3 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		2,254,545	2,254,545	2,254,545
5	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,463,636	2,463,636	2,463,636
6	Cửa sổ lật 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3,681,818	3,681,818	3,681,818

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
7	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	3,604,545	3,604,545	3,604,545
8	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3,413,636	3,413,636	3,413,636
9	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		3,086,364	3,086,364	3,086,364
10	Cửa sổ mở quay 4 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2,954,545	2,954,545	2,954,545
11	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		2,300,000	2,300,000	2,300,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
12	Cửa đi lùa 3 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2,090,909	2,090,909	2,090,909
13	Cửa đi lùa 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²		2,250,000	2,250,000	2,250,000
14	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		3,727,273	3,727,273	3,727,273
15	Cửa đi mở quay 1 cánh panô hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		3,809,091	3,809,091	3,809,091
16	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		3,927,273	3,927,273	3,927,273

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
17	Cửa đi mở quay 2 cánh panô hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	4,013,636	4,013,636	4,013,636
18	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liên - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		3,772,727	3,772,727	3,772,727
B	Cửa kính khung nhôm					
1	Cửa kính nhôm khung, kiểu: 0,7x2m	Bộ		700,000	700,000	700,000
2	Cửa gỗ căm xe, dày 40mm	m ²		3,350,000	3,350,000	3,350,000
3	Cửa gỗ Lim đào	m ²		2,300,000	2,300,000	2,300,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
NHÓM 23	THIẾT BỊ VỆ SINH					
A	Nhãn hiệu Viglacera					
1	Chậu rửa, V72 đặt trên bàn	Cái		1,250,000	1,250,000	1,250,000
2	Chậu rửa, CD 50 có chân	Cái		1,650,000	1,650,000	1,650,000
3	Bồn tiểu nam, BS601 (treo)	Cái		400,000	400,000	400,000
4	Vòi xả tiểu, VGHX05	Cái		948,000	948,000	948,000
5	Bồn cầu	Cái		1,350,000	1,350,000	1,350,000
B	Nhãn hiệu Inax					
	Cầu gạt trắng	Bộ		1,590,909	1,590,909	1,590,909
	Cầu 02 nhẵn trắng	Bộ		1,909,091	1,909,091	1,909,091
	Xí bệt	Cái		1,600,000	1,600,000	1,600,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Bồn tiểu nam	Cái		450,000	450,000	450,000
	Chậu rửa số L280V, 400x321mm phi 21	Cái		430,000	430,000	430,000
	Vòi chậu rửa, số LFV12A	Cái		690,000	690,000	690,000
	Vòi sen tắm	Cái		650,000	650,000	650,000
C	Nhãn hiệu American					
	Cầu gạt trắng	Bộ		1,454,545	1,454,545	1,454,545
	Cầu 02 nhấn trắng	Bộ		1,909,091	1,909,091	1,909,091
D	Nhãn hiệu Caesar					
1	Cầu gạt trắng	Bộ		1,545,455	1,545,455	1,545,455
2	Cầu 02 nhấn trắng	Bộ		2,000,000	2,000,000	2,000,000
3	Bồn tiểu nam, treo tường U0221	Cái		690,000	690,000	690,000

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
E	Nhãn hiệu Thiên Thanh					
	Cầu gạt trắng	Bộ		863,636	863,636	863,636
	Chậu rửa lavabo	Cái		222,727	222,727	222,727
	Chậu tiểu nam	Cái		177,273	177,273	177,273
	Chậu xí bệt 2 nút nhấn	Cái		1,000,000	1,000,000	1,000,000
	Vòi Lavabo	Bộ		227,273	227,273	227,273
NHÓM 24	KÍNH XÂY DỰNG					
A	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thành Ký					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
	Kính tấm					
1	Kính phản quang xanh biển đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	2,708,000	2,708,000	2,708,000
2	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm		2,135,700	2,135,700	2,135,700
3	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm		3,233,100	3,233,100	3,233,100
4	Kính phản quang xanh lá lọt, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm		3,233,100	3,233,100	3,233,100
5	Kính màu hấp thụ nhiệt 6 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 6 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7529:2005	999,500	999,500	999,500
6	Kính màu hấp thụ nhiệt 10 ly xanh lá, kích thước 3660 x 2134 x 10 mm	Tấm		3,781,300	3,781,300	3,781,300
7	Kính màu hấp thụ nhiệt 8 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 8 mm	Tấm		1,512,500	1,512,500	1,512,500
	Kính nổi tôi nhiệt (cường lực), theo khổ cường lực					
1	Kính 5 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD	187,600	187,600	187,600
2	Kính 8 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		296,500	296,500	296,500

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
3	Kính 10 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²	TCVN 7455:2013	369,100	369,100	369,100
4	Kính 12 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		459,800	459,800	459,800
	Kính dán an toàn nhiều lớp					
1	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; mỗi lớp kính nổi trắng dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7364:2004	417,500	417,500	417,500
2	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; 01 lớp kính nổi trắng dày 5mm, 01 lớp kính phản quang dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²		750,200	750,200	750,200

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
B	Công ty Kính nổi VIGLACERA Chi nhánh TCT VIGLACERA – CTCP					
1	Kính trắng 2mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCCS KN01:2013	48,500	48,500	48,500
2	Kính trắng 3mm	m ²		63,900	63,900	63,900
3	Kính trắng 4mm	m ²		85,000	85,000	85,000
4	Kính trắng 5mm	m ²		105,300	105,300	105,300
5	Kính trắng 6mm	m ²		131,800	131,800	131,800
6	Kính trắng 8mm	m ²		172,600	172,600	172,600
7	Kính trắng 10mm	m ²		212,100	212,100	212,100
8	Kính trắng 12mm	m ²		265,600	265,600	265,600
9	Kính màu trà 8mm	m ²		222,300	222,300	222,300
10	Kính màu xanh lá 4mm	m ²		95,300	95,300	95,300
NHÓM 25	MÀNG PHẢN QUANG					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
A	Công ty TNHH Đình Phương Nam					
1	Màng phản quang 3M series 3900	m ²	TCVN 7887:2008	540,600	540,600	540,600
2	Màng phản quang 3M series 4000	m ²		1,224,000	1,224,000	1,224,000
NHÓM 26	VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG					
A	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng mới TENZI (Keo dán)					
1	Keo dán gạch KELAS - TAH1 (màu xám)	kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004	5,455	5,455	5,455
2	Keo dán gạch KELAS - TAH1 (màu trắng)	kg		8,182	8,182	8,182
6	Keo ốp tường KELAS-TAH2, 25 kg (màu xám)	kg		8,182	8,182	8,182
7	Keo dán đá KENLAS-TAH3 (màu xám)	kg		12,727	12,727	12,727

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý I/2018 (đồng)		
				Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3
8	Keo dán đá KENLAS-TAH3 (màu trắng)	kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004	15,636	15,636	15,636

Ghi chú :

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TP
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)).

Thành phố Hồ Chí Minh, 1

Nơi nhận:

- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Tổ công tác; Tổ giúp việc;
- P.KTXD, P.TĐDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VP, P.VLXD.

NMT, HTDC

**KT. GL
PHÓ GI**

Lê Tr:

JBND-ĐTMT ngày 30/6/2016 của

Ghi chú
Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bốc.

Ghi chú

Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt,
Phường 15, Quận 11, Thành phố
Hồ Chí Minh (TPHCM).

Nhà máy sản xuất: Công ty CP
Thép Pomina - Số 1, đường 27,
Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Giá giao trên phương tiện bên mua
tại nhà máy thép Pomina Khu
Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã
Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao
gồm phí vận chuyển và bốc.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ
Khoa Huân, Phường Bến Thành,
Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà
văn phòng Tổng Công ty thép Việt
Nam. Giá giao trên phương tiện bên
mua tại kho của nhà máy sản xuất:
KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã
Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh
Đồng Nai.

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TPHCM.
Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện
Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu.

Giao hàng trên phương tiện bên
mua tại Kho hàng của Công ty
TNHH MTV Thép Miền Nam
VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I,
Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực
TPHCM thì cộng thêm phí vận
chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.

Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện

Ghi chú
Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên

Ghi chú

Văn phòng chính và Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ văn phòng giao dịch: Toà nhà Somerset, số 21 -23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, giá giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy thép Vina Kyoei, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chưa bao gồm phí vận chuyển.

Văn phòng chính và Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ văn phòng giao dịch: Toà nhà Somerset, số 21 -23 Nguyễn

Ghi chú
hina Somerset, số 21 -23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, giá giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy thép Vina Kyoei, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chưa bao gồm phí vận chuyển.
Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện.
Theo Công văn số 287/UBND-TC ngày 12/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 12
Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ Dịch vụ Fico: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, Q.1, TPHCM. Giá giao tại chân công trình TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại

Ghi chú
Chỉ phân khúc: Đơn vị cơ sở đặt ly tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
Địa chỉ: Số 2/14-16 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại các quận trung tâm nội thành TPHCM (Quận 2, 8, Thủ Đức,...). Quận/Huyện ngoại thành (Quận 6, các Huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ,...). Giá có thể thay đổi tùy vào cự ly xa hoặc gần.
Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.
Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM;

Ghi chú
Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.
Địa chỉ trụ sở chính: Lô A3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM; Nhà máy: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM.
Địa chỉ trụ sở chính: 28, tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Bình Dương. Địa chỉ Văn phòng đại diện TPHCM: số 6/12 Út Tịch, Phường 4, Quận Tân

Ghi chú
0/12 Cũ Hien, Phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM. Giá giao tại Huyện Củ Chi, Huyện Hóc Môn và đã tính phí vận chuyển. Các Quận, Huyện khác giá phải tính thêm chi phí vận chuyển đến công trình.
Địa chỉ trụ sở:Lô CI-2, Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ sản xuất: Nhà máy sản xuất Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực trung tâm các quận thuộc TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao
trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có
chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số
209 Kinh Dương Vương, Quận 6,
TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp
Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường
Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê
Văn Chí, Phường Linh Trung,
Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp
Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã
Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi,
TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao

Ghi chú

Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có

Ghi chú

chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp

Ghi chú

Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường
Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê
Văn Chí, Phường Linh Trung,
Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp
Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã
Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi,
TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao
trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có
chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số
209 Kinh Dương Vương, Quận 6,
TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp
Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường

Ghi chú

Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung,

Ghi chú
Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú
Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung - Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.

Ghi chú

Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã
Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi,
TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao
trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có
chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số
209 Kinh Dương Vương, Quận 6,
TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp
Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường
Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê
Văn Chí, Phường Linh Trung,
Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp
Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã
Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi

Ghi chú

Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi,
TPHCM.

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi
Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao
trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có
chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số
209 Kinh Dương Vương, Quận 6,
TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp
Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường
Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê
Văn Chí, Phường Linh Trung,
Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp
Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã
Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi,
TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú

Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường
An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM.
Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao
gồm chi phí vận chuyển.
Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6,
8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.

Ghi chú
Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng trong phạm vi TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1 Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM.

Ghi chú

Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51,
Xã Phước Thái, Huyện Long
Thành, Tỉnh Đồng Nai.
VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn
Kiệt, Quận 1, TPHCM
Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển giao hàng trong phạm vi
TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1
Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM.

Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51,
Xã Phước Thái, Huyện Long
Thành, Tỉnh Đồng Nai.
VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn

Ghi chú
Kiệt, Quận 1, TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng trong phạm vi TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1 Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM.
Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý ở TPHCM: Quận 7, Quận 8.

Ghi chú
Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý ở TPHCM: Quận 7, Quận 8.
Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên

Ghi chú
Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý của TPHCM: Quận 7, Quận 8.
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10

Ghi chú
Hải, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi

Ghi chú

TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công

Ghi chú

sản xuất theo Bộ thiết kế định hình
cống BTCT do Viện khoa học
công nghệ GTVT lập tháng
09/2005 đối với cống rung ép, lập
tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng
Hai, Phường 14, Quận 10,
TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi
phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới
khu vực nội thành TPHCM. Cống
sản xuất theo Bộ thiết kế định hình

Ghi chú

sản xuất theo Bộ thiết kế định hình
cống BTCT do Viện khoa học
công nghệ GTVT lập tháng
09/2005 đối với cống rung ép, lập
tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng
Hai, Phường 14, Quận 10,
TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi
phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới
khu vực nội thành TPHCM. Cống
sản xuất theo Bộ thiết kế định hình
cống BTCT do Viện khoa học
công nghệ GTVT lập tháng

Ghi chú

Công nghệ GTVT lập tháng
09/2005 đối với công rung ép, lập
tháng 12/2005 đối với công ly tâm.

Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng
Hai, Phường 14, Quận 10,
TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi
phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới
khu vực nội thành TPHCM. Công
sản xuất theo Bộ thiết kế định hình
cống BTCT do Viện khoa học
công nghệ GTVT lập tháng
09/2005 đối với công rung ép, lập
tháng 12/2005 đối với công ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú
Địa chỉ 670-672 đường Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.

Ghi chú

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết,
TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình
Dương.

1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận
chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6,
10, 11.

2. Giá tăng thêm 1% gồm các
Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân
Phú, Tân Bình, Bình Tân.

3. Giá tăng thêm 5% gồm Huyện:
Bình Chánh.

4. Giá giảm 2,5 % gồm các Quận,
Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò
Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc
Môn, Củ Chi.

Ghi chú

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết,
TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình
Dương.

1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận
chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6,
10, 11.

2. Giá tăng thêm 1% gồm các
Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân
Phú, Tân Bình, Bình Tân.

3. Giá tăng thêm 5% gồm Huyện:
Bình Chánh.

4. Giá giảm 2,5 % gồm các Quận,
Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò
Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc
Môn, Củ Chi.

Địa chỉ và phương thức giao hàng

Ghi chú
tương tự như trên
Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
Địa chỉ: Trụ sở và nhà máy tại Lô B8, KCN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương; Văn phòng và kho tại

Ghi chú
243/1 Quốc lộ 1A, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.
Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà Bè).
Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15,

Ghi chú

Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà Bè).

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.

Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3,

Ghi chú
5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiên Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1,

Ghi chú

TPHCM.

Giá giao tại Trạm nghiên Thủ Đức
Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức,
TPHCM; chưa bao gồm các chi
phí vận chuyển, bốc xếp, trung
chuyển khác.

Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường
8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu.

Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc
xếp lên phương tiện bên mua tại
kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân
Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu).

Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường
8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu.

Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc
xếp lên phương tiện bên mua tại
kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân
Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu).

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.

Ghi chú
Dường. Giá bán tại nhà máy.
Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2, TPHCM. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dốc 47, X. Tam Phước, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, 10.
Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, Bình Thạnh, Phú Nhuận.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: Lô A11, Khu Công nghiệp, An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực TPHCM.
Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: Lô A11, Khu Công nghiệp, An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: 40 Hoàng Việt, phường 4, Quận Tân Bình, TPHCM và địa chỉ sản xuất: 111 Ấp 3, Xã Long Sơn, Huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng tại nhà máy. Số lượng bán tối thiểu: 10.000 viên gạch (40 x 80 x 180)mm và gạch (80 x 80 x 180)mm; 1000 viên cho gạch (100 x 190 x 390)mm và gạch (200 x 200 x 400)mm

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D7b-1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá bán tại Nhà máy II tại địa chỉ: Đường số 4, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, TPHCM Giá bán trên chưa bao gồm VAT và phí vận chuyển

Ghi chú

Bao gồm VAT và phí vận chuyển đến nơi giao. Hàng được giao đặt trên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát, bên mua phải chịu trách nhiệm bồi thường 100.000/pallet. Số lượng bán tối thiểu cho một lần đặt hàng là: 5000 viên.

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn giá trên áp dụng giao hàng (có bốc xếp) tại kho: Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng.

Ghi chú
Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. . Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn giá trên áp dụng giao hàng (có bốc xếp) tại kho: Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng.

Ghi chú
Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. . Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn giá trên áp dụng giao hàng (có bốc xếp) tại kho: Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng.

Ghi chú

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ
Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu.

. Đơn giá trên không bao gồm chi
phí vận chuyển. Đơn giá trên áp
dụng giao hàng (có bốc xếp) tại
kho: Giao hàng tại kho 270A Lý
Thường Kiệt, Phường 14, Quận
10, TPHCM. Chi phí vận chuyển,
bốc xếp sẽ báo giá khi biết số
lượng và địa điểm giao hàng.

Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ
Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ghi chú

. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn giá trên áp dụng giao hàng (có bốc xếp) tại kho: Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Bình Tân, TPHCM.

Ghi chú

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Bình Tân, TPHCM.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh

Ghi chú
Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM.
Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -

Ghi chú

Vũng Tàu. Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Trụ sở chính: 96 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Mỏ đá Phước Hòa, Km50, QL 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Mỏ đá. Sản phẩm do Công ty là nhà phân phối hoặc độc quyền phân phối. Giá bán thay đổi tùy theo phương thức vận chuyển, vị trí giao nhận, khoảng cách vận chuyển, phương thức thanh toán của khách hàng.

Theo công văn số 02/BC-TCKH ngày 10/01/2018; công văn số 10 /BC-TCKH ngày /3/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2.

Ghi chú
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.
Theo Báo cáo số 435/QLĐT-QLĐT ngày 09/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
Theo Báo cáo số 14/BC-TCKH ngày 08/01/2018; 180/BC-TCKH ngày 07/02/2018; 246/BC-TCKH ngày 05/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
Theo Công văn số 95/TCKH-CS ngày 22/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
Theo Công văn số 1035/UBND-TĐ ngày 27/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
Công văn số 2415/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
Theo Công văn ngày 15/01/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11.
Công văn số 287/UBND-TC ngày 12/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 12

Ghi chú
Theo Báo cáo ngày 04/01/2018, ngày 06/2/2018; ngày 01/3/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp.
Theo Công văn số 87/QLĐT ngày 19/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình
Theo Báo cáo số 187/UBND ngày 16/01/2018; số 554/UBND ngày 12/02/2018; số 860/UBND ngày 12/03/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh.
Theo Công văn số 298/UBND-NĐ ngày 15/03/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
Theo Công văn số 686/UBND ngày 21/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân.
Theo Báo cáo số 06/BC-TCKH ngày 09/01/2018; số 20/BC-TCKH ngày 09/02/2018; số 26/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè.
Theo Công văn số 3467/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.

Ghi chú
Theo Công văn số 326/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh. Giao tại vựa.
Theo Công văn 328/TCKH ngày 08/03/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Thủ Đức
Theo công văn số 02/BC-TCKH ngày 10/01/2018; công văn số 10 /BC-TCKH ngày /3/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2.
Theo Báo cáo số 435/QLĐT-QLĐT ngày 09/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
Theo Báo cáo số 14/BC-TCKH ngày 08/01/2018; số 180/BC-TCKH ngày 07/02/2018; số 246/BC-TCKH ngày 05/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
Theo Công văn số 95/TCKH-CS ngày 22/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.

Ghi chú
Theo Công văn số 1035/UBND-TĐ ngày 27/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
Công văn số 2415/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
Theo Công văn ngày 15/01/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11.
Theo Báo cáo ngày 04/01/2018, ngày 06/2/2018, ngày 01/3/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp.
Theo Công văn số 87/QLĐT ngày 19/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình
Theo Báo cáo số 187/UBND ngày 16/01/2018, số 554/UBND ngày 12/02/2018, số 860/UBND ngày 12/03/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh.
Theo Công văn số 298/UBND-NĐ ngày 15/03/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.

Ghi chú
Theo Công văn số 686/UBND ngày 21/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân.
Theo Báo cáo số 06/BC-TCKH ngày 09/01/2018; số 20/BC-TCKH ngày 09/02/2018; số 26/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè.
Theo Công văn số 3467/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.
Theo Công văn số 326/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh. Giao tại vựa.
Theo Công văn 328/TCKH ngày 08/03/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Thủ Đức
Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bán hàng (Mô đất lô A

Ghi chú
Áp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
Trụ sở chính: 96 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Mỏ đá Phước Hòa, Km50, QL 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sản phẩm do Công ty là nhà phân phối hoặc độc quyền phân phối. Giá bán thay đổi tùy theo phương thức vận chuyển, vị trí giao nhận, khoảng cách vận chuyển, phương thức thanh toán của khách hàng.
Theo Công văn số 02/BC-TCKH ngày 10/01/2018; số 10 /BC-TCKH ngày 9/3/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2.
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.

Ghi chú
Theo Báo cáo số số 435/QLĐT-QLĐT ngày 09/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
Theo Báo cáo số số 14/BC-TCKH ngày 08/01/2018; 180/BC-TCKH ngày 07/02/2018; 246/BC-TCKH ngày 05/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
Theo Công văn số 95/TCKH-CS ngày 22/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
Theo Công văn số 1035/UBND-TĐ ngày 27/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
Công văn số 2415/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
Theo Công văn ngày 15/01/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11
Theo Công văn số 87/QLĐT ngày 19/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình
Theo Công văn số 298/UBND-NĐ ngày 15/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.

Ghi chú
Theo Báo cáo ngày 04/01/2018, ngày 06/2/2018, ngày 01/3/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp.
Theo Công văn số 686/UBND ngày 21/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân.
Theo Công văn số 326/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh. Giao tại vừa.
Theo Báo cáo số 06/BC-TCKH ngày 09/01/2018; số 20/BC-TCKH ngày 09/02/2018; số 26/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè
Theo Công văn số 3467/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.
Theo Công văn số 02/BC-TCKH ngày 10/01/2018; số 10 /BC-TCKH ngày 9/3/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2.
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.

Ghi chú
Theo Báo cáo số số 435/QLĐT-QLĐT ngày 09/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
Theo Báo cáo số số 14/BC-TCKH ngày 08/01/2018; 180/BC-TCKH ngày 07/02/2018; 246/BC-TCKH ngày 05/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
Theo Công văn số 95/TCKH-CS ngày 22/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
Theo Công văn số 1035/UBND-TĐ ngày 27/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
Công văn số 2415/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
Theo Công văn ngày 15/01/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11
Theo Công văn số 287/UBND-TC ngày 12/01/2018 của UBND Quận 12.
Theo Công văn số 87/QLĐT ngày 19/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình

Ghi chú
Theo Công văn số 298/UBND-NĐ ngày 15/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
Theo Báo cáo ngày 04/01/2018, ngày 06/2/2018, ngày 01/3/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp.
Theo Công văn số 686/UBND ngày 21/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân.
Theo Công văn số 326/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh. Giao tại vừa.
Theo Báo cáo số 06/BC-TCKH ngày 09/01/2018; số 20/BC-TCKH ngày 09/02/2018; số 26/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè
Theo Công văn số 328/TCKH ngày 08/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Thủ Đức.
Theo Công văn số 3467/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.

Ghi chú
Theo Công văn số 02/BC-TCKH ngày 10/01/2018; số 10 /BC-TCKH ngày 9/3/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2.
Theo Báo cáo số số 435/QLĐT-QLĐT ngày 09/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
Theo Báo cáo số số 14/BC-TCKH ngày 08/01/2018; 180/BC-TCKH ngày 07/02/2018; 246/BC-TCKH ngày 05/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
Theo Công văn số 95/TCKH-CS ngày 22/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
Theo Công văn số 1035/UBND-TĐ ngày 27/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
Công văn số 2415/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
Theo Công văn ngày 15/01/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11

Ghi chú
Theo Công văn số 287/UBND-TC ngày 12/01/2018 của UBND Quận 12.
Theo Công văn số 87/QLĐT ngày 19/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình
Theo Công văn số 298/UBND-NĐ ngày 15/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
Theo Báo cáo ngày 04/01/2018, ngày 06/2/2018, ngày 01/3/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp.
Theo Công văn số 686/UBND ngày 21/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân.
Theo Công văn số 326/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Bình Chánh. Giao tại vựa.
Theo Báo cáo số số 06/BC-TCKH ngày 09/01/2018; số 20/BC-TCKH ngày 09/02/2018; số 26/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè
Theo Công văn số 328/TCKH ngày 08/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Thủ Đức.

Ghi chú
Theo Công văn số 3467/UBND-QLĐT ngày 23/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.
Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
Theo Báo cáo số 06/BC-TCKH ngày 09/01/2018; số 20/BC-TCKH ngày 09/02/2018, số 26/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè
Theo Báo cáo ngày 04/01/2018, ngày 06/2/2018; ngày 01/3/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của Quận Gò Vấp.
Theo Công văn số 287/UBND-TC ngày 12/01/2018 của UBND Quận 12.
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/2/2018 của Phòng Quản lý

Ghi chú

ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý
đô thị Quận 4.

Theo Báo cáo số 14/BC-TCKH
ngày 08/01/2018; 180/BC-TCKH
ngày 07/02/2018; 246/BC-TCKH
ngày 05/03/2018 của Phòng Tài
Chính - Kế Hoạch Quận 7

Theo Công văn số 95/TCKH-CS
ngày 22/03/2018 của Phòng Tài
Chính - Kế hoạch Quận 8.

Theo Công văn số 686/UBND
ngày 21/3/2018 của UBND Quận
Bình Tân

Ghi chú
Theo Báo cáo số 187/UBND ngày 16/01/2018, số 554/UBND ngày 12/02/2018, số 860/UBND ngày 12/03/2018 của UBND Quận Bình Thạnh
Theo Công văn số 287/UBND-TC ngày 12/01/2018 của UBND Quận 12.

Ghi chú

Theo Công văn số 326/BC-TCKH
ngày 09/03/2018 của Phòng Tài
Chính - Kế hoạch huyện Bình
Chánh

Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường
6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại
trạm bê tông nhựa nóng số Z114
đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình,
Phường Long Bình, Quận 9,
TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô Hiển Thành, Phường 13, Quận 10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19 Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).

Ghi chú

Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội. Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM. Đối với các sản phẩm nhựa đường đóng phuy, giá tăng do chi phí vỏ phuy là 1400 đồng/ kg so với giá công bố. Giá bán tại chân công trình được công thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế, từ NM của công ty đến chân công trình, cụ thể: Giá cước vận chuyển nhựa đường đặc nóng, nhũ tương và MC bằng xe bồn vận tải chuyên dùng là 4000 đồng/tấn.km (chưa có thuế VAT) theo số km vận chuyển thực tế. Giá cước vận chuyển nhựa đường phuy theo thực tế thị trường cho từng địa điểm giao hàng và khối lượng lô hàng vận chuyển. Trên cơ sở giá bán công bố trên, giá bán thực tế ký hợp đồng với từng khách hàng cụ thể có thể tăng hoặc giảm, phụ thuộc vào khối lượng đặc mua và điều kiện thanh toán. Thực hiện theo nguyên tắc: Giảm giá cho khối lượng mua lớn; giảm giá nếu thanh toán trả tiền trước; tăng giá nếu thanh toán trả sau; mức giá tăng, giảm cụ thể sẽ được thỏa thuận khi ký kết hợp đồng và phụ thuộc vào mặt bằng thị trường.

Ghi chú

Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường
6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại
trạm bê tông nhựa nóng số Z114
đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình,
Phường Long Bình, Quận 9,
TPHCM.

Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân
Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận
Bình Tân.

Mức tăng/giảm tùy cụ ly.

Ghi chú
Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.
Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9,
Q.Phú Nhuận, TPHCM.
Giá giao tại kho 4A-168 Đường
Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai,
Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa
bao gồm chi phí vận chuyển; áp
dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ
thì cộng thêm 500 đồng/m².

Ghi chú
Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.

Ghi chú
Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).

Ghi chú
Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).

Ghi chú

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A,
KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3
Đường Thành Thái, Phường 14,
Quận 10, TPHCM.

Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển áp dụng trong phạm vi
TPHCM với số lượng tối thiểu là
500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có
đại lý tại các quận - huyện
TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú
Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình
Chánh, Củ Chi).

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A,
KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai.

Ghi chú

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3
Đường Thành Thái, Phường 14,
Quận 10, TPHCM.

Giá trên đã bao gồm chi phí vận
chuyển áp dụng trong phạm vi
TPHCM với số lượng tối thiểu là
500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có
đại lý tại các quận - huyện
TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú
Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình
Chánh, Củ Chi).

Địa chỉ trụ sở chính: số 36B
Nguyễn Thiện Thuật, Phường 26,
Quận Bình Thạnh. Giá bán trong
nội thành TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ Công ty: 95/119 Lê Văn
Lương, phường Tân Kiểng, quận 7,
TPHCM

Địa chỉ chi nhánh: B23/465C Trần
Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện
Bình Chánh, TPHCM.

Giá trên bao gồm vận chuyển đến
chân công trình trong khu vực
TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận
5, Quận 7, Quận Bình Thạnh,
Quận Bình Tân, Huyện Bình
Chánh.

Địa chỉ Công ty: 95/119 Lê Văn
Lương, phường Tân Kiểng, quận 7,
TPHCM

Địa chỉ chi nhánh: B23/465C Trần
Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện
Bình Chánh, TPHCM.

Giá trên bao gồm vận chuyển đến
chân công trình trong khu vực
TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận
5, Quận 7, Quận Bình Thạnh

Ghi chú
5, Quận 7, Quận Bình Thạnh, Quận Bình Tân, Huyện Bình Chánh.
Địa chỉ trụ sở Công ty:78 đường S5, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Địa chỉ cơ sở sản xuất: :62 đường T8, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Vận chuyển miễn phí đến công trình và trong phạm vi nội thành phối Hồ Chí Minh.
Địa chỉ trụ sở Công ty:78 đường S5, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Địa chỉ cơ sở sản

Ghi chú
Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại Tp HCM.
Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1 Phường Thới An Quận 12, Tp HCM. CN : 551/162 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành Quận 12 Tp HCM. Giá trên đã

Ghi chú

Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã
bao gồm chi phí vận chuyển tới
chân công trình tại Tp HCM.

Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1
Phường Thới An Quận 12, Tp
HCM. CN : 551/162 Lê Văn
Khương, Phường Hiệp Thành
Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã
bao gồm chi phí vận chuyển tới
chân công trình tại Tp HCM.

Ghi chú
Chân công trình tại Tp HCM.
Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1 Phường Thới An Quận 12, Tp HCM. CN : 551/162 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại Tp HCM.

Ghi chú
Chân công trình tại Tp HCM.
Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1 Phường Thới An Quận 12, Tp HCM. CN : 551/162 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại Tp HCM.

Ghi chú
Chân công trình tại Tp HCM.
Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1 Phường Thới An Quận 12, Tp HCM. CN : 551/162 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại Tp HCM.

Ghi chú
Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1 Phường Thới An Quận 12, Tp HCM. CN : 551/162 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại Tp HCM.

Ghi chú

Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1
Phường Thới An Quận 12, Tp
HCM. CN : 551/162 Lê Văn
Khương, Phường Hiệp Thành
Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã
bao gồm chi phí vận chuyển tới
chân công trình tại Tp HCM.

Ghi chú
Địa chỉ : A.33 Lê Thị Riêng KP1 Phường Thới An Quận 12, Tp HCM. CN : 551/162 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành Quận 12, Tp HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại Tp HCM.
Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện

Ghi chú
Theo Công văn số 1035/UBND-TĐ ngày 27/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6
TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7,
Đường số 2, Khu công nghiệp
Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương.
Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM. Giá bán áp dụng trên phạm vi TPHCM, đã bao gồm chi phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.

Địa chỉ trụ sở chính: 23/4B Nguyễn Thị Thử, ấp 3, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TPHCM.
Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Châu Âu, Ấp An Thành, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh. Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 23/4B Nguyễn Thị Thử, ấp 3, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TPHCM. Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Châu Âu, Ấp An Thành, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh. Giá giao hàng tại TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.

Ghi chú
Địa chỉ trụ sở chính: 103/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.

Ghi chú

Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ
Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà
máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 –
89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội;
Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc
Ninh.
Chi nhánh TPHCM: 177 – 179
Đường 26, Phường 10, Quận 6,
TPHCM.
Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ

Ghi chú

Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà
máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 –
89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội;
Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc
Ninh.
Chi nhánh TPHCM: 177 – 179
Đường 26, Phường 10, Quận 6,
TPHCM.
Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ
Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà
máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 –

Ghi chú

89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội;
Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc
Ninh.
Chi nhánh TPHCM: 177 – 179
Đường 26, Phường 10, Quận 6,
TPHCM.
Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.

Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ
Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà
máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 –
89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội;
Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc

Ghi chú
Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc

Ghi chú
Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghị, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình

Ghi chú
Dương Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương

Ghi chú

Giá trên chưa bao gồm 10% thuế
GTGT, đã bao gồm chi phí vận
chuyển toàn quốc

Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm
Nghị, P. Nguyễn Thái Bình, Q1,
TP.HCM

Nhà máy sản xuất: Chi nhánh
Đồng An, KCN Đồng An, Bình
Dương

Ghi chú
Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương Giá trên chưa bao gồm 10% thuế

Ghi chú

Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.

Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM
Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương
Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận

Ghi chú
chuyen toan quoc.
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT đã bao gồm chi phí vận

Ghi chú
GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận

Ghi chú

Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú

Ghi chú
Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước

Ghi chú
Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp. HCM Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm VAT, chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM

Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM

Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM

Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM
Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú
Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp. HCM Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm VAT, chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM
Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM

Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM

Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú

Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh
Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp.
HCM

Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm
VAT, chi phí vận chuyển và lắp
đặt tại công trình

Ghi chú
Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, Tp. HCM Giá bán tại Tp. HCM: Đã bao gồm VAT, chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
Theo Báo cáo số 187/UBND ngày 16/01/2018, số 554/UBND ngày 12/02/2018, số 860/UBND ngày 12/03/2018 của UBND Quận Bình Thạnh
Theo Báo cáo số 14/BC-TCKH ngày 08/01/2018; 180/BC-TCKH ngày 07/02/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
Theo Báo cáo số 87/UBND-NĐ ngày 19/01/2018 của Quận Tân Bình

Ghi chú
Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
Theo Công văn số 298/UBND-NĐ ngày 15/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
Theo Báo cáo ngày 04/01/2018, ngày 06/2/2018, ngày 01/3/2018 của Phòng Tài Chính Kế hoạch của quận Gò Vấp.
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.
Theo Báo cáo số 14/BC-TCKH ngày 08/01/2018; 180/BC-TCKH ngày 07/02/2018; 246/BC-TCKH

Ghi chú
ngày 05/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
Theo Công văn ngày 15/01/2018 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11
Theo Công văn số 87/QLĐT ngày 19/01/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.
Theo Công văn số 686/UBND ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Tân

Ghi chú
Theo Công văn số 615/UBND-ĐT ngày 8/3/2018 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.
Theo Công văn số 3624/UBND- TĐ ngày 30/10/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9
Theo Báo cáo số 06/BC-TCKH ngày 09/01/2018; số 20/BC-TCKH ngày 09/02/2018, số 26/BC-TCKH ngày 09/03/2018 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch của Huyện Nhà Bè

Ghi chú
Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Ghi chú

Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển,
Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ
Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6
Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân.
Đơn giá trên không bao gồm chi
phí vận chuyển.

Ghi chú
Địa chỉ: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ kho của Công ty kính nôi đến kho của khách hàng; tùy từng thời điểm các chủng loại kính có chiết khấu từ 0% đến 13%.

Ghi chú

Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân
Thành, Q.Tân Phú, TPHCM

Địa chỉ: 292/34/12 Đường Bình
Lợi, Phường 13, Quận Bình
Thạnh, TPHCM.
Giao hàng tại xưởng TENZI, Khu
phố 11, Phường Tân Phong, Thành
phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ghi chú
Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên

HCM.

đồng thời có tham khảo giá thị

*trình, địa điểm cung cấp vật tư,
lượng công trình để xem xét, lựa
vực xây dựng công trình, đáp ứng*

ị quy định của Luật Xây dựng số

1, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy

),/.

ngày tháng 4 năm 2018

ÁM ĐỐC

ÁM ĐỐC

ần Kiên